

PHẬT TỔ LỊCH ĐẠI THÔNG TẢI

QUYỂN 6

TÂY TẤN

Lôi thị nói: Tuyên, Cảnh, Văn, Vũ, Tuệ, Hoài, Mẫu Đế, Tây Tấn gồm bốn đời vua trị vì được năm mươi hai năm.

Cao Tổ Tuyên Đế: Tên là Ý, họ Tư Mã. Vương Kim Đức đóng đô ở Lạc Dương, tự là Trọng Đạt, người làng Ôn thuộc Hà nội. Ông là Hậu duệ của Cao Dương. Tổ là ông Tuyền làm Thái thú Dĩnh xuyên, cha là ông Phòng làm chức Phủ doãn ở Kinh triệu. Ông là con thứ của Phòng, thờ Ngụy Trung Liệt. Ông là người rất có tài, thọ bảy mươi ba tuổi, an táng ở Cao nguyên lăng.

Cảnh Đế: Tên là Sư, tự là Tử Nguyên, con trưởng của Tuyên Đế, thọ bốn mươi tám tuổi, mất ở Hứa Xương, an táng ở Tuấn Bình lăng.

Văn Đế: Tên là Chiêu, tự là Tử Thượng, em cùng mẹ với Cảnh Đế. Ông thọ năm mươi lăm tuổi, mất ở Lộ tẩm, an táng ở Tuấn bình lăng.

1. Tây Tấn Vũ Đế: (Ất Dậu)

Tên là Viêm, tự là An Thế, con trưởng của Văn Đế. Ông là người khoan dung, tài giỏi và nhân hậu, rất thích tư tưởng Trang Lão. Hàm Hy năm thứ hai nhận ngôi từ nhà Ngụy, phong Tấn Tân làm Trần Lưu Vương, dời đô về đất Nghiệp. Ông dùng nghi vệ của Thiên tử. Sau khi diệt được nước Ngô, ông trở nên xa xỉ phóng túng, hậu cung nuôi cả vạn người. Có lần ông cỡi xe hoa đến chỗ ngủ. Tháng tư năm Kỷ Dậu mất ở điện Hàm Chương, an táng ở Tuấn Dương lăng, thọ năm mươi lăm tuổi. Ông trị vì được hai mươi lăm năm, đổi niên hiệu là Đại Thủy.

2. Tôn Hạo nước Ngô phá đền thần, chùa tháp:

Tôn Hạo nước Ngô vừa lên ngôi, đổi niên hiệu là Cam Lộ. Năm đầu, hạ lệnh phá tất cả đền thần, san bằng chùa tháp. Quan đại thần

can gián rằng: Tiên đế cảm ứng điềm lành nên xây chùa dựng tháp, bệ hạ không nên đập phá. Ông bèn sai bề tôi là Trương Dực đến bẩm báo việc này với Khương Tăng Hội. Hội dùng biện tài lý luận sắc bén, nên Dực không khuất phục ngài được, bèn trở về thưa với Hạo rằng: Hội là người tài cao học rộng. Tôn Hạo nghe vậy liền triệu ngài vào cung hỏi rằng: Phật nói: “Thiện ác báo ứng”, ông có thể nói việc này cho ta nghe thử xem!

Ngài đáp: Bậc minh chủ dùng hiếu từ cai trị thiên hạ thì chẳng khác nào con quạ đỏ liệng giữa trời cao, già trẻ đều trông thấy; dùng nhân đức nuôi dưỡng muôn vật thì chẳng khác nào suối ngọt tuôn trào, cỏ cây đều xanh tốt. Làm lành tất có báo ứng, làm ác cũng lại như vậy. Thế nên, làm điều ác với quỷ thần thì bị quỷ thần tru diệt, làm ác với con người thì bị con người giết chết. Đó là điều Kinh Dịch gọi là “Tích thiện thì mãi an vui”, Kinh Thi gọi là “Thích cầu phước chẳng ngừng”. Dù đó là những lời nói rất hay đáng làm phép tắc noi theo của Nho gia, nhưng cũng chính là những lời giáo huấn sáng suốt của nhà Phật.

Hạo hỏi: Vậy thì Chu, Khổng đã sáng suốt rồi, cần gì phải dùng đến đạo Phật?

Ngài đáp: Chu, Khổng không muốn nói sâu xa hơn, thế nên nêu bày sơ lược bằng chứng như vậy, nhà Phật không dừng lại ở chỗ cạn cợt, nên chỉ bày tường tận những điều cốt yếu. Hai chủ thuyết đều tốt cả. Thánh nhân chỉ sợ rằng điều thiện không nhiều, bệ hạ lại ghét điều thiện là sao vậy?

Hạo không trả lời, liền ra lệnh bãi triều. Ngày kia quan túc vệ đào vườn gặp được tượng Phật bằng vàng, Hạo ra lệnh đặt tượng nơi ô ướ rồi dùng các thứ bất tịnh tươi lên để mua vui. Bỗng nhiên Hạo bị bệnh xưng phù, ngày đêm rên rỉ. Thấy tướng đến đoán bệnh rằng: Bệ hạ xúc phạm đến thần đền, Hạo liền sai người cầu khẩn nơi miếu Thần nhưng không hiệu nghiệm. Bấy giờ trong cung có người thờ Phật thưa rằng: Sao không đối trước Phật mà cầu phước?

Hạo ngược nhìn rồi hỏi: Phật và Thần có gì khác đâu?

- Uy linh của Phật sánh với Thần cách nhau một trời một vực.

Hạo nghe đến đây bỗng tỉnh ngộ nói: Ta vì khinh mạn Phật tượng nên mới ra nông nổi này! Hạo liền sai người thỉnh tượng vào khám thờ, bày phẩm vật cúng dường. Lại sai người mời Tăng Hội đến giảng pháp, sám hối. Hội liền giảng bày đạo huyền, ngài lại đem một trăm hai mươi đại nguyện của mình phân thành hai trăm năm mươi việc bắt Hạo thực hành trong bốn uy nghi đi đứng nằm ngồi để tăng trưởng thiện

tâm. Ngài lại truyền Tam quy, Ngũ giới cho Hạo. Lát sau bệnh của Hạo thuyên giảm hoàn toàn. Từ đó Hạo tôn thờ ngài làm thầy rồi tu bổ chùa tháp.

3. Trúc Pháp Hộ đến kinh đô:

Niên hiệu Thái Thỉ năm đầu, Sa-môn nước Nguyệt Thị hiệu là Đàm-ma-la-nại (Tấn dịch là Pháp Hộ) đến Lạc Dương . Ngài học thông đạo thuật của ba mươi sáu nước lại tinh thông quốc ngữ Trung Hoa. Từ Thiên Trúc, ngài chở vô số kinh của Bà-la-môn bằng tiếng Phạm qua đến Ngọc môn. Do ngài ở trong động Đôn hoàng, nên người thời bấy giờ gọi ngài là Đôn Hoàng Bồ-tát.

Về sau ngài du hóa đến Lạc ấp và Giang tả. Trong niên hiệu Vĩnh Gia, ngài ở đâu thì dịch kinh đến đó, chưa từng ngừng nghỉ. Bấy giờ có Ưu-bà-tắc Nhiếp Thừa Viễn ghi chép kinh văn phụ giúp ngài trong việc phiên dịch. Lúc bấy giờ ngài đã dịch khoảng bốn trăm quyển. Thừa Viễn mất, con ông là Đạo Chân làm theo lời dặn của cha mình theo hầu Pháp Hộ. Ngoài việc ghi chép cho ngài, Đạo Chân còn tự dịch được hơn sáu mươi quyển kinh. Thời ấy, Sa-môn nước Tấn là Thích Pháp Cự, Pháp Lập, Chi Mẫn Độ và Ưu-bà-tắc Vệ Sĩ Độ... cùng dịch rất nhiều kinh. Ngoài ra Pháp Cự, Pháp Lập... mỗi ngày cùng nhau tham duyệt chỉnh sửa, san định những điểm dị đồng trong các dịch phẩm rồi biên tập theo từng bộ loại. Tổng cộng đến hơn một trăm bốn mươi quyển.

Bấy giờ lại có Sa-môn Cương Lương, Lâu Chí, An Pháp Khâm, Trúc Thúc Lan, Bạch Pháp Tổ, Chi Pháp Độ... mỗi người tự dịch được rất nhiều bộ kinh khác. Thế nên từ thời Tây Tấn đến nay, công trình phiên dịch ngày càng hưng thịnh.

Luận rằng: Niên hiệu Hoàng Vũ năm đầu của nước Ngô, Lục Tích có lần nói: Từ đây cho đến sáu mươi năm sau, thiên hạ đi chung một đường, văn tự theo một ngôn ngữ. Đến niên hiệu Thái Khương, thì nước Ngô chấm dứt, thiên hạ quy về một mối”. Quả đúng như lời Lục Tích nói từ đó đến nay mới hai mươi năm, đến niên hiệu Vĩnh Ninh năm đầu, chánh đạo suy đồi, quần hùng nổi lên cát cứ. Triệu vương cướp lấy biên ải mưu đồ phản nghịch, soán ngôi trong triều Trương Quỹ cầu cạnh ngoại bang, chiếm lấy đất kinh, trong ngoài đều sôi động, mầm loạn từ đó dâng cao. Lưu Uyên do đó mà có được Bình Dương , Lý Hùng nhân đây mà được Tĩnh Lạc. Hoài đế phải bỏn ba nơi đất khách. Mẫu hậu phải trốn đến Trường An . Đạo giáo bấy giờ hưng thịnh nhưng hai kinh đô đã tàn suy, pháp do con người truyền bá nhưng hai đế vương lại nhu

nhược. Muôn dân mất vua, lòng tin chẳng biết gửi vào đâu, trăm quan thất thủ, họ Thích cùng chẳng có nơi nương tựa. Bấy giờ có Sa-môn Trúc Pháp Hộ, Thích Pháp Cự,... quên thân lợi vật, dốc chí xiển dương, chẳng ngại gian lao, một lòng hoằng hóa.

Vào thời Tấn, Pháp Hộ dịch được rất nhiều kinh. Dù rằng nhà Tấn không làm được việc này, nhưng đích thực vẫn tài ở thời kỳ này, trứ tác. Việc phiên dịch truyền giáo ngày một lan xa. Thế nên lễ nhạc, áo mũ ở đời Tấn mới được hoàn bị. Nguồn tin, giống đạo nối nhau hưng khởi.

Bính Tuất: Ngô đổi niên hiệu là Bảo Định.

Đình Hợi: Phật giáo truyền về phía Đông này đã được hai trăm năm.

Kỷ Sửu: Ngô đổi niên hiệu là Kiến Hành.

Nhâm Thìn: Ngô đổi niên hiệu là Phượng Hoàng.

Ất Mùi: Đổi niên hiệu là Hàm Ninh (của Ngụy), Ngô đổi niên hiệu Thiên Sách.

Bính Thân: Ngô đổi niên hiệu là Thiên Tử, sang năm lại đổi niên hiệu là Thiên Kỷ.

Kỷ Hợi: Tháng chín, Khương Tăng Hội quy tịch.

Canh Tý: Ngụy đổi niên hiệu là Thái Khương, và tiêu diệt Ngô.

Nước Ngô gồm bốn đời, trị vì cả thảy sáu mươi năm, cuối cùng bị Tấn thôn tính thống nhất thiên hạ.

4. Duyên khởi về tháp của A-dục Vương ở Cối kê:

Ở Trung Quốc có người tên là Lưu Tát A, bị bệnh sắp chết. Thần thức xuống điện Diêm vương, bỗng gặp vị Tăng Ấn độ chỉ ông đến chỗ tháp A-dục vương ở Cối kê mà lạy sám hối. Đến khi tỉnh lại, Tát A liền xuất gia lấy đạo hiệu là Tuệ Đạt. Đạt liền đến Cối kê nhưng tìm khắp mà chẳng thấy tháp. Bỗng một đêm nọ, ông nghe dưới đất phát ra vô số âm thanh lạ, trong lòng ông lại thành khẩn tha thiết, nên ba ngày sau, một ngôi bảo tháp từ lòng đất hiện ra. Tháp cao một thước tư, rộng bảy tấc, bên trong có đầy đủ tượng Phật. Khi đã thấy được tháp, Đạt càng tỉnh cần lễ lạy sám hối, điềm lành ứng hiện không sao kể hết. Đó là ngọn tháp đầu tiên ở Minh châu.

5. Huệ Đế: (Canh Tuất)

Tên là Chung, tự là Chánh Độ, con thứ của Vũ Đế. Lúc sinh ra ông là người ngu đần chẳng phân biệt được đâu là lúa đâu là đậu. Ông lên ngôi đổi niên hiệu là Vĩnh Hy, cưới con gái Giả Sung là Nam Phong rồi

lập làm hoàng hậu. Ông dâm loạn, bạo ngược, bạo tàn, tru diệt đại thần, khiến thiên hạ đại loạn. Sau bị Tư Mã Việt chuốc thuốc độc và chết ở Hiển Dương, an táng tại Thái Dương lăng, thọ bốn mươi tám tuổi. Ông trị vì được mười bảy năm. Lại đổi niên hiệu là Nguyên Khương, sau đổi niên hiệu là Vĩnh Bình.

6. Bào Tĩnh soạn Tam Hoàng Kinh của Đạo gia:

Tam Hoàng kinh của Đạo gia do Bào Tĩnh soạn ra, gồm cả thầy mười bốn tờ. Trong ấy nói: Chư hầu hễ có được kinh văn này thì tất làm quốc vương, đại phu có được kinh này tất làm cha mẹ muôn dân, thứ dân có được kinh văn này thì của tiền dư dật, phụ nữ có được kinh văn này tất làm hoàng hậu. Về sau Bào Tĩnh phạm vào Quốc hủ nên bị giết (Đoạn này rút từ Tấn Sử).

Người đời sau đổi lại thành Tam Đổng. Đến khoảng niên hiệu Trinh quán năm thứ hai mươi đời Đường, có một người tù ở Kiết châu là Vương thị vợ của Lưu Thiệu có Ngũ Nhạc Chân Tiên Đồ và Tam Hoàng kinh do Bào Tĩnh soạn. Bấy giờ quan Tư pháp tham quân ở Kiết châu là Kiết Biện, nhân kiểm tra bọn tù nhân, và tìm thấy hai thứ này ở chỗ Vương thị ở. Ông liền hạ lệnh cho Hình bộ lang trung Kỷ Hoài Nghiệp,... về kinh tìm bọn Đạo sĩ như Trương Tuệ Nguyên, Thành Vũ Anh... đến xét hỏi, thì mới được biết kinh này là của Đạo sĩ Bào Tĩnh trước đó soạn bày ra, rồi mượn danh là Mặc tử soạn, chứ không phải là những người như Tuệ Nguyên... làm ra. Ông ra lệnh đem kinh ra đốt hết. Ông lại hạ lệnh truy tìm hết những bản kinh văn đó trong bọn Đạo sĩ và trong nhân dân. Mùa đông năm đó gom góp hết lại và đốt sạch trước sảnh Lễ bộ.

Giáp Dần: Điềm lành và tượng Phật đến ở nước Quy Tư. Đã trên (một ngàn hai trăm tám mươi lăm năm trên tượng Phật ở tại Tây Trúc. Trong năm này mới đến Khâu tư và tồn tại được sáu mươi tám năm).

7. Sa-môn Kỳ-vực người Thiên Trúc đến Lạc Dương:

Vĩnh Bình năm thứ tư. Sa-môn Kỳ-vực người Thiên Trúc đến Lạc Dương chỉ Sa-môn Trúc Pháp Uyên và nói: Vị Bồ-tát này từ loài dê đến đây. Lại chỉ Sa-môn Trúc Pháp Hưng và nói: Vị Bồ-tát này từ cõi trời đến đây. Rồi ngài nói tiếp: Tỳ-kheo ăn mặc lờ lợt thật quá trái với giới luật. Hành động ấy không đúng với lời Phật dạy.

Ngài lại nhìn cung Thất đế đô rồi nói: Rất giống Đạo-lợi thiên cung, thế nhưng người và trời khác nhau hẳn. Vết cạn sức dân để chạm khắc như thế này mà không thấy quá xa xỉ ư!

Chưa bao lâu Lạc Dương có loạn, ngài bèn từ giả về Thiên Trúc. Có đến mấy trăm người ngăn lại và mời ngài dùng cơm trưa rồi hãy đi, ngài liền đồng ý. Đến sáng hôm sau có đến hơn trăm nhà làm cơm khoản đãi, ngài phân thân đồng một lúc nhà nào cũng đến. Chủ nhà thấy ngài đến hết sức vui mừng.

Lúc ngài đi Lạc nam, Kỳ-vực chỉ đi rất thong thả mà người khác đuổi mãi chẳng kịp. Ngài liền dùng cây trượng vẽ trên đất mà nói: Bí quyết là ở chỗ này! Cũng trong ngày hôm đó có người ra thành Trường An thấy ngài ở trong chùa. Lại có người đi buôn tên là Hồ Thấp Đăng đem đó lại gặp ngài ngủ ở Lưu sa. Bởi vì đó là thần tích của Sa-môn đi một bước đến vạn dặm.

Trước tiên ngài đến Giao Quảng, ở đây để lại rất nhiều việc linh dị. Về sau ngài đi Tương Dương, lúc ấy ngài muốn đi nhờ thuyền để qua sông, nhưng chủ thuyền thấy ngài là Tăng nhân nước Hồ nên khinh thường không cho đi. Đến khi thuyền cập bến, người ta đã thấy ngài đi ở phía trước. Giữa đường gặp hai con hổ chắn ngang, hai con hổ đang vểnh tai đập đuôi như muốn nhảy, ngài đến lấy tay xoa đầu nó, hai con hổ bước ra khỏi đường rồi đi mất. Mọi người nhìn thất thảy đều kính phục.

Canh Thân: Đổi niên hiệu là Vĩnh Khương.

Tân Dậu: Đổi niên hiệu là Vĩnh Ninh. Tháng giêng Triệu Vương là Luân soán ngôi và bị giết chết.

Mười sáu nước: Sau niên hiệu Vĩnh Ninh, đất nước Trung Hoa phân thành mười sáu nước. Nước Lương có ba nước. Yên có bốn, Triệu có hai, Tần có ba cùng Đại Hạ và Thục, hình thành mười sáu nước.

Lôi thị nói: Trương Quý chiếm lay đất Lương, lấy hiệu là Tiền lương, gồm chín đời vua, trị vì sáu mươi bảy năm, bị Phù Kiên thôn tính.

Lý đặt chiếm cứ Ích châu, lấy hiệu là Hậu Thục, gồm sáu đời vua, trị vì bốn mươi sáu năm, bị Hoàn Ôn tiêu diệt.

Lưu Uyên chiếm Bình Dương, lấy hiệu là Tiền Triệu, gồm bốn đời vua, trị vì hai mươi sáu năm, bị Thạch Lạc thôn tính.

Thạch Lạc chiếm nước Tương, lấy hiệu là Hậu Triệu gồm sáu đời vua, trị ba mươi hai năm, bị Nhiễm Mẫn tiêu diệt.

Phù Kiện chiếm Trường An, lấy niên hiệu là Tiền Tần, gồm năm đời vua, trị vì bốn mươi bốn năm, bị Diêu Trành làm phản.

Mộ Tuyền chiếm cứ đất Nghiệp, lấy hiệu là Tiền Yên, gồm hai đời vua, trị vì hai mươi hai năm, bị Phù Kiên diệt.

Diêu Thành chiếm Trường An, lấy hiệu là Hậu Tần, gồm ba đời vua, trị vì ba mươi hai năm, bị Lưu Dụ soán ngôi.

Ất Phục chiếm Kim Thành, lấy hiệu là Tây Tần, gồm bốn đời vua, trị vì hai mươi tám năm, bị Hách Liên tiêu diệt.

Lã Quang chiếm Cô tang, lấy hiệu là Hậu Lương, gồm bốn đời vua, trị vì mười ba năm, bị Diêu Hưng thôn tính.

Mộ Dung chiếm Sơn Trung, lấy hiệu là Hậu Yên, gồm bốn đời vua, trị vì bốn mươi hai năm, bị Phùng Bạt tiêu diệt.

Ô Hồ chiếm Quảng Vũ, lấy hiệu là Nam Lương, gồm ba đời vua, trị vì mười chín năm, bị Sí Bàn chiếm ngôi.

Mộ Đức chiếm Quảng Cố lấy hiệu là Nam Yên, gồm hai đời vua trị vì mười một năm, bị Lưu Dụ tiêu diệt.

Lý Cảo chiếm Đôn Hoàng, lấy hiệu là Tây Lương, gồm hai đời vua, trị vì hai mươi bốn năm, bị Mông Tồn tiêu diệt.

Mông Tồn chiếm Trương Dịch, lấy hiệu là Bắc Lương, gồm hai đời vua, trị vì ba mươi chín năm, bị Thác Bạt tiêu diệt.

Hách Liên chiếm Sóc Phương, lấy hiệu là Đại Hạ, gồm hai đời vua, trị vì hai mươi lăm năm, nhà Ngụy có thiên hạ.

Phùng Bạt chiếm Xương Lê, lấy hiệu là Bắc Yên, gồm hai đời vua, trị vì hai mươi tám năm, bị Ngụy diệt.

Đó là mười sáu nước trong thời Ngụy và Tấn.

Tiền Lương, Trương Quý: Tự là Sĩ Ngạn, người ở Yên Chi, An Định, là cháu mười bảy đời của Hán Trương Nhĩ. Vĩnh Ninh năm đầu làm thứ sử Lương châu. Trong năm Kiến Hưng tiếm ngôi làm vua, theo Tấn Vương Sóc ở ngôi mười ba năm. Niên hiệu Thái Nguyên, đời Tấn Vũ Đế thì bị tiêu diệt.

Nhâm Tuất: Đổi niên hiệu là Đại An.

Hậu Thục, Lý Đạt: Tự là Huyền Hưu, người ở Đãng cừ, Ba tây, cha ông là hậu duệ của Lãm Quân. Từ sau mối loạn của Chi, Khương, ông lưu lạc đến đất Thục, tự xưng là Châu Mục Ích Châu, lấy tên nước là Thục, đổi niên hiệu là Kiến Sơ.

Quý Hợi: Thục Vũ Đế: Tên là Hùng, tự là Trọng Tuyển, con thứ ba của Lý Đạt, mẹ là La Thị. Năm ấy La Thượng giết Đạt rồi lập ông làm vua. Năm thứ hai mươi đổi niên hiệu là Kiến Hưng. Hàm Hòa năm thứ tám, trên đầu sinh một cái mụn nhọt, sáu ngày sau thì ông mất, thọ sáu mươi một tuổi.

Giáp Tý năm mười: Đổi niên hiệu là Vĩnh Hưng.

Tiền Triệu Lưu Yên, tự là Nguyên Hải, là người Hung Nô, Tân

Hưng, hậu duệ của Mặc Đốn. Ban đầu Hán Tổ đem con gái tông tộc nhà Hán là công chúa gả cho Mặc Đốn để kết làm anh em. Do đó con cháu của Mặc đều lấy họ Lưu. Ông đóng đô ở Bình Dương, năm thứ sáu đổi niên hiệu là Quang Hy.

Bính Dân: Đổi niên hiệu là Quang Hy. Thục đổi niên hiệu là Yến Bình.

Đinh Mão: Hoài Đế tên là Sí, tự là Phong Độ, con thứ hai mươi lăm của Vũ Đế, từ nhỏ vốn đã có tư chất dị thường, ông lên ngôi đổi niên hiệu là Vĩnh Gia. Về sau vô cớ bị Lưu Thông bắt cầm tù, thọ ba mươi tuổi, trị vì được sáu năm.

Mậu Thìn: Triệu đổi niên hiệu là Vĩnh Phụng.

Canh Ngọ: Triệu Hòa tự là Huyền Thái, con của Uyên, thân cao tám thước. Sau khi lên ngôi ông đổi niên hiệu là Hà Thụy, chưa bao lâu bị Nhuệ Cảnh chém ở đài Quang cực.

Triệu: Lưu Thông, tự là Huyền Minh, con thứ tư của Lưu Uyên, tánh tình rất uy dũng hào kiệt. Ông lên ngôi xưng là nhà Hán, tự xưng mình là Chiêu Vũ Đế, đổi niên hiệu là Quang Hưng, trị vì được tám năm. Bấy giờ ở Hà đông xuất hiện loài sâu lớn đào xới đất ruộng nhưng không cắn phá lúa đậu. Khi ấy Cận Chuẩn cho người bắt đem chôn, tiếng khóc của chúng vang đến hơn mười dặm. Chúng lại đào đất chui ra, ăn sạch lúa đậu.

Tân Mùi: Hán đổi niên hiệu là Gia Bình.

8. Mẫn Đế: (Quý Dậu)

Tên là Nghiệp, tự là Ngạn Kỳ, cháu của Vũ Đế, con của Ngô Vương Yến. Khi mới lên ngôi, trong thành Trường An không đầy một trăm hộ, gai gốc mọc như rừng, quan chẳng có lễ phục, chỉ mặc áo vải mỏng thô, thiết triều nơi quan thự. Về sau, ông bị Lưu Thông cầm tù, cho ông mặc đồ lính cầm kích dẫn đường, giáng xuống làm Hoài an hầu, rồi bị hại ở đất Lạc, ông thọ mười tám tuổi, trị vì được bốn năm.

Lương: Trương Thật, tự là An Tốn, thọ bốn mươi tám tuổi, ở ngôi được năm năm, tự xưng là Chiêu Công.

9. Hai tượng Phật bằng đá là Duy-vệ và Ca-diếp xuất hiện ở đất Ngô:

Vào năm này, có hai tượng Phật bằng đá là Duy-vệ và Ca-diếp lên bờ biển theo gió, trôi đến cửa khẩu Hồ độ, Tùng giang của đất Ngô. Thấy tượng nổi trôi từ xa, bọn đạo sĩ, thầy cúng liền đến vớt.

Nhưng lúc ấy phong ba bão táp ầm ầm nổi lên, bọn họ không vượt được. Bấy giờ quan huyện Chu Ứng vốn là người chánh tín Phật pháp, ông liền cùng mấy người nữa đến vượt tượng lên. Lúc ấy hai tượng Phật xuôi dòng nước tự dạt vào, trên lưng tượng Phật lại thấy có bài minh. Khi vượt lên thuyền, bỗng nhiên tượng nhẹ như lông. Ông bèn an trí hai tượng tại chùa Thông huyền rồi lễ lạy cúng dường. (Nay là chùa Khai nguyên, việc này có ghi trong Châu Lâm truyện).

Giáp Thân: Mặt trời rơi xuống. Lại có ba mặt trời cùng xuất hiện ở hướng Tây. Sao Hán rơi xuống Bình Dương và hóa thành cục thịt.

Ất Hợi: Hán đổi niên hiệu là Kiến Nguyên.

Bính Tý: Hán đổi niên hiệu là Lâm Gia.

ĐÔNG TẤN

Lôi thị nói: Nguyên, Minh, Thành, Khương, Mục, Ai, Phế, Giản, Vũ, An, Sở, Cung, Đông Tấn gồm mười một đời vua, trị vì một trăm bốn mươi năm.

10. Nguyên Đế: (Định sử)

Tên là Duệ, họ Tư Mã. Vương Kim Đức dời đô về Kiến Nghiệp, để tránh tên húy của Mẫn Đế nên ông đổi kinh đô thành Kiến Khương, đổi niên hiệu là Kiến Vũ. Nguyên Đế tự là Cảnh Văn, tăng tôn của Tuyên Đế, con của Lang Da Vương Cận, sinh ở Lạc Dương. Khi Lưu Thông đánh phá Lạc Dương ông cùng vua dẫn nhau vượt qua phía Nam chiếm cứ vùng Giang đông. Ông mất trong điện vào năm Nhâm Ngọ, an táng ở Bình lăng, thọ bốn mươi bảy tuổi, trị vì được sáu năm.

Trong bài tựa có nói: Kinh chép: Ba cõi vô thường, hữu vi chẳng bền, ngôi đế vương của họ Tấn quan hệ lâu xa với vương thất của nhà Ngụy, đó là diệt họ Tào dẹp Tông thất, đặt ra kế sách đế vương để tỏ rõ kỳ tích của mình. Vàng theo đất mà chuyển, vận số là ở nơi chính mình. Bình định đất Thục, hàng phục đại Ngô, bước lên ngôi vua mà ban bố chính sách khoan dung, văn đã hòa bị mà võ cũng chu toàn. Trăm họ điều linh, vương cung thất thủ, thiên hạ đại loạn cũng ở trong thời này. Bấy giờ đạo tục loạn ly, triều đình chẳng mưu cầu lâu dài. Chánh sự phải nhờ sông nước mà hưng đạo pháp phải nhờ thời thế mà khởi. Sa môn tín sĩ bấy giờ tụ tập lại, nên mới có việc ghi chép, và lấy biệt hiệu là Đông Tấn.

Nguyên Đế là Tăng tôn của Tuyên Hoàng, con của Cung Vương Cận, húy là Duệ, tự là Cảnh Văn. Lúc sinh ra, trong nhà ánh sáng lạ

chiếu khắp, tướng lông trắng mọc ngay bên trái đỉnh đầu. Ông giữ chức đô đốc coi về quân sự ở Dương châu phụ giúp thừa tướng. Sau khi Hoài Đế Mẫn Đế thất trận, trăm quan đều ly tán. Có người chạy đến Giang nam, có người bị bắt giết. Trường An bị thất thủ, vua bị đày ở Bình Dương. Thời bấy giờ Giang đông bỗng xuất hiện năm mặt trời cùng một lúc, ai nấy đều khuyên Duệ nên xưng Tấn vương, nắm giữ muôn dân để hợp diêm lành. Sau khi Mẫn đế mất, ông lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Vũ, đóng đô ở Kiến Nghiệp. Nhưng để tránh tên húy của Mẫn đế nên đổi thành kinh đô Kiến Khương. Trước đây trong niên hiệu Thái Khương năm thứ hai, cựu tướng nước Ngô là Quán Cung làm loạn, thái sử Ngũ Chấn bói xem và nói: Cung sắp diệt vong rồi! Nhưng năm thứ ba mươi tám ở Dương châu sẽ có thiên tử xuất thế. Đến lúc này thì quả đúng như lời của Ngũ Chấn nói.

Lại nữa, thời Tần Thủy Hoàng, người đoán khí vận nói: Năm trăm năm sau tại núi Kim lăng của đất Ngô sẽ có thiên tử xuất thế. Thủy Hoàng rất căm kỵ chuyện ấy, nên phát binh đục phá Kim lăng thành từng đoạn và đổi tên núi là Phù lăng nhằm muốn cắt đứt vương nghiệp thiên tử đó. Từ Tần Chánh đến Tư Mã Duệ, cả thảy là năm trăm hai mươi sáu năm, bấy giờ nhà Tấn lên ngôi, làm chủ bốn biển. Vả lại, thời bấy giờ có bài đồng dao rằng: “Năm ngựa lội qua sông, một con hóa thành rồng”. Niên hiệu Vĩnh Gia, tông thất có loạn, chỉ có Lang Da, Tây Dương, Nhữ Nam, Nam Đốn, Bành Thành, năm vua này vượt đến được Giang Biểu, trong đó Duệ đứng đầu làm vua. Nên biết được làm vua thì trên phải cảm được linh diệu của trời, muốn dựng lập cơ đồ thì dưới phải nhờ vào địa thế. Địa dựa vào thế vua, nên Thủy Hoàng đục mà chẳng mất, trời giáng diêm linh, nên Lưu Diệt diệt mà chẳng tiết. Từ Kiến Vũ đến Nguyên Hy cả thảy mười hai đời vua trị vì một trăm bốn mươi năm. Đạo tục của Hoa Hạ, Nhung Địch dịch kinh luận để lại cho đời đến sáu trăm quyển, mà việc hoàng pháp cũng rất hưng thịnh trong thời kỳ này.

Mậu Dần: Đổi niên hiệu là Đại Hưng.

Tiền Triệu: Lưu Diệt, tự là Vĩnh Minh, con cùng họ với Lưu Nguyên Hải. Từ nhỏ vốn mồ côi, nghèo khổ, được nuôi trong nhà của Nguyên Hải, sau được kế ngôi. Năm thứ mười hai, đổi niên hiệu là Quang Sơ năm đầu.

Ất Mão: Hậu Triệu: Thạch Lạc, tự là Thế Long, người ở Vũ hương, Thượng Đẳng. Cha ông thuộc bộ tộc khác của Hung Nô. Năm mười bốn tuổi đến Lạc Dương, ở tại Tiểu thượng Đô môn. Vương Diển biết ông

chẳng phải tầm thường nên nói: Nghe giọng nói của gã rợ Hồ này biết là người có chí lạ, sau này là mối họa cho thiên hạ”. Diễn sai người đến bắt thì Lạc đã bỏ đi rồi. Về sau Lạc khởi binh chiếm nước Tương trong mười lăm năm, thọ sáu mươi tuổi. Ban đầu Lạc dùng chính sách bạo ngược, nhưng khi gặp sự linh diệu qua bình bát của Đồ Trưng và hoa sen của Trương Thanh thì Lạc hồi tâm nghe quần thần can gián. Đến đời con ông là ông Hồ là người mến mộ đạo đức tìm cầu người tài.

Tân Ty: Lương Mậu, tự là Thành Tốn, em của Trương Thật, trị vì được bốn năm.

Nhâm Ngọ: Đối niên hiệu là Vĩnh Xương, vua buồn bực mà chết.

11. Sa-môn Kiết Hữu đến Kiến Khương:

Sa-môn Kiết Hữu, người Thiên Trúc đến Kiến Khương. Thừa tướng Vương Đạo gặp ngài liền nói: Người của bọn ta! Thái úy Dữu Lương, Quang Lục, Chu Nghị, Đình Úy, Bá Di là những công khanh triều đình đều rất kết thân với ngài. Thanh danh của Hữu vang khắp kinh thành. Có lần ngài đã từng giải tỏa những uẩn khúc cho Vương Đạo. Khi ấy thượng thư Biện rất ngưỡng vọng ngài nên tìm đến thăm. Kiết Hữu gặp ông liền tỏ ra vẻ rất nghiêm nghị, có người thấy thế bèn hỏi vì sao như vậy, Hữu đáp: Bậc Vương Công dùng phong thái và đạo đức tiếp đãi người khác, mà Biện lại muốn dùng phép tắc uy nghiêm để tiếp vật, nên ta cũng phải làm như vậy để xứng với ông ấy.

Bá Di muốn tỏ rõ mình cho ngài thấy, nhưng làm hoài mà chẳng được. Hữu nói: Thi-lê-mật này (Hán dịch là Kiết Hữu) có thể được coi là người nhìn xa trông rộng! Di nghe vậy không ngớt lời khen ngài, cho ngài là người đứng vào bậc nhất.

Đại tướng quân Xử Trọng nghe Kiết Hữu là người danh giá của công hầu, nhưng lòng không phục. Đến khi gặp ngài thì bất giác Trọng chấp tay cung kính vái chào.

Chu Nghị bấy giờ làm quan Bộc xạ, tuyển chọn tướng tài để xung quân. Ông đi ngang qua chỗ Hữu rồi than: Lựa nhân tài cho triều đình, nếu tuyển được ông thì quả thật khiến ta không thẹn với người khác! Đến khi Nghị mất, Hữu thương ông là người cô độc, nên đến trước linh cữu ông tán tụng. Giọng ngài trong vắt, trầm bổng tận trời xanh. Ngài lại đọc mấy ngàn biến chú rồi bỏ đi.

Vương Đạo có lần giỡn với ngài rằng: “Nước ngoài mà có vua thì chỉ mình ông mà thôi. Hữu cười đáp: “Giả sử ta mà như ông, thì hôm

nay đầu thế có mặt ở đây. Bấy giờ người ta cho câu nói của ông là danh ngôn. Thời bấy giờ Kiệt Hữu dịch Khổng Tử kinh sang Hán ngữ. Kiệt Hữu tiếng Phạm là Thi-lê-mật. Ông là người nhường ngôi vua rồi xuất gia, giống như Ngô Thái Bá.

12. Minh Đế: (Quý Mùi)

Tên là Thiệu, tự là Đạo Kỳ, con trưởng của Nguyên Đế. Ông là người thông minh, quyết đoán, nên hay lấy yếu chế mạnh, gây dựng lại cơ nghiệp. Nhưng tiếc thay mệnh trời quá ngắn. Ông lên ngôi đổi niên hiệu là Thái Ninh, cho đến năm Thái Bình thì mất, an táng ở Bình lăng thọ hai mươi bảy tuổi, trị vì được ba năm.

Át Dậu: Lương Tuấn tự là Công Kiến, con của Trương Thập, trị vì được hai mươi hai năm, thọ bốn mươi tuổi.

13. Tổ 25 Bà-xá-tư-đa:

Ngài thuộc dòng dõi Bà-la-môn, sinh trưởng tại nước Kế Tân, cha là Tịnh Hạnh, mẹ là Thường An Lạc. Hồi ấy mẹ ngài nằm mộng thấy lượm được cây kiếm thần, nhân đó mà mang thai. Khi sinh ra, ngài cứ nắm chặt bàn tay trái, đến khi gặp tổ Sư Tử nói rõ túc nhân mới mở tay ra và sau đó được Tổ mật truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, ngài hoằng hóa đến vùng Nam Ấn, khi đi ngang qua Trung Ấn, quốc vương nước này là Ca Thắng đón tiếp, lễ lạy cúng dường ngài. Khi ấy có ngoại đạo tên là Vô Ngã Tôn, trước đây cũng được vua tôn kính, nhưng hôm nay vì hiềm khích với ngài, nên muốn đến để nghị luận và nói nếu ngài may mắn thắng được ông, thì giữ nguyên sự ưu đãi của vua.

Trước mặt vua, ngoại đạo hỏi ngài rằng:

- Tôi hiểu mặc luận không dùng đến lời.

Ngài chống:

- Nếu chẳng dùng lời làm sao phân biệt ai thắng ai thua!

- Chẳng tranh hơn thua, chỉ lấy nghĩa luận.

- Ông lấy gì làm nghĩa?

- Lấy vô tâm làm nghĩa.

- Ông đã vô tâm thì làm sao có được nghĩa?

- Ta nói vô tâm, thì ngay tên gọi đó là phi nghĩa.

- Ông đã vô tâm, tên gọi ấy cũng phi nghĩa, ta nói phi tâm, ngay cái nghĩa ấy chẳng phải tên gọi.

- Ngay nghĩa ấy chẳng phải tên gọi, thì ai biện được nghĩa?

Ngài đáp:

- Tên gọi của ông vốn phi nghĩa, thì tên gọi ấy là cái gì?

- Vì biện bác cái phi nghĩa, nên tên ấy không có tên gọi.

- Tên gọi đã chẳng có tên gọi, nghĩa lại phi nghĩa, thì người biện luận là ai? Đang biện luận vật gì?

Cứ thế hỏi qua đáp lại đến năm mươi chín lần, ngoại đạo mới cảm mồm khúat phục. Lúc ấy ngài bỗng nhiên quay mặt về hướng Bắc cung kính chắp tay, xúc động nói: Thầy ta Tôn giả Sư Tử hôm nay gặp nạn, thật xót xa thay! Thế rồi ngài từ giã vua đi về Nam Ấn. Đến Nam Ấn ngài ẩn tu trong hang núi.

Quốc vương xứ này tên là Thiên Đức nghe tin liền nghênh đón thỉnh ngài về cung cúng dường. Vua có hai người con, một đứa rất hung bạo mà sức lực lại mạnh mẽ, một đứa hiền từ nhưng cứ bệnh hoạn liên miên. Nhân đó ngài mới diễn thuyết về nhân quả, nhờ vậy vua mới hết mối nghi.

Bấy giờ có một bọn chú thuật rất ghét đạo của ngài bèn ngấm ngầm chuốc thuốc độc trong thức ăn. Ngài biết nhưng vẫn ăn, kẻ kia trái lại bị họa, thấy thế bọn họ liền xin ngài xuất gia. Ngài liền xuống tóc và cho thợ Cù túc.

Sáu mươi năm sau, Thái Tử Đức Thắng lên ngôi, lại tin theo ngoại đạo làm khó dễ với ngài. Thái Tử Bất-như-mật-đa can gián nên bị Đức Thắng bắt hạ ngục. Vua triệu ngài vào cung rồi hỏi:

- Nước ta trong sạch không có yêu mị, pháp thầy đang hoàng hóa thuộc về tông nào?

- Nước của nhà vua từ xưa đến nay không có tà pháp, tông mà tôi chứng đắc là tông Phật.

- Phật đã diệt độ một ngàn hai trăm năm rồi, thầy có được tông này từ ai?

- Đại sĩ Âm Quang đích thân nhận được Phật tâm ấn, cứ thế lần lượt truyền đến Tổ thứ hai mươi bốn là Tôn giả Sư Tử, tôi đắc pháp từ người ấy.

- Ta nghe Tỳ-kheo Sư Tử không tránh được hành hình, sao có thể truyền pháp cho người sau được?

- Lúc chưa bị nạn, thầy tôi đã mật truyền tín y, kế pháp cho tôi để minh chứng cho việc truyền thừa.

- Y ấy ở đâu?

Ngài liền lấy y trong túi vải đưa cho vua xem. Vua sai đem đốt. Ngũ sắc trong y sáng rực, lửa tàn mà y vẫn còn nguyên như cũ. Vua liền

ăn năn sám hối, thấy rõ người chân truyền của Tôn giả Sư Tử và ân xá cho Thái Tử . Thái Tử Bất-như-mật-đa liền xin ngài xuất gia. Ngài hỏi Thái Tử :

- Ông muốn xuất gia để làm việc gì?
- Con xuất gia chẳng làm việc đó.
- Chẳng làm việc gì?
- Chẳng làm việc thế tục.
- Vậy làm việc gì?
- Con làm việc Phật.

Ngài nghĩ: Thái Tử có trí tuệ siêu phàm, đây ắt hẳn là bậc Thánh giáng thế, nên liền cho Thái Tử xuất gia. Sau sáu năm Thái Tử tận tâm hầu hạ, ngài mới truyền Cụ túc giới. Trong lúc tác pháp Yết-ma truyền Cụ túc giới trong cung, đại địa chấn động, có rất nhiều điềm lạ ứng hiện. Một hôm ngài dặn dò Thái Tử rằng:

- Ta nay đã già yếu rồi, đầu thể trụ thế mãi, ông phải gắng hộ trì Chánh pháp nhân tạng, phổ độ khắp hữu tình, hãy nghe ta nói kệ:

Thánh nhân nói tri kiến

Ngay cảnh không phải quấy

Nay ta ngộ bản tánh.

Không đạo cũng không lý.

Bất-như-mật-đa nhận lãnh kệ xong, lại thưa:

- Thế còn pháp y sao thầy không truyền?

Ngài đáp: Do bị nạn nên mới mượn pháp y này để làm minh chứng. Nay thân ông không bị nạn thì mượn pháp y làm gì. Chỉ cần ông giáo hóa khắp mười phương, thì ai nấy đều tự tin quy hướng.

Bất-như-mật-đa nghe ngài nói vậy liền đảnh lễ và lui ra. Ngài hóa hiện thần thông, dùng lửa Tam-muội tự đốt thân mình, xá-lợi cao đến một thước. Vua Đức Thắng bèn thâu xá-lợi dựng tháp cúng dường. Bấy giờ là năm Ất Dậu nhằm đời Đông Tấn Minh Đế niên hiệu Thái Ninh năm thứ ba.

14. Thành Đế:

Tên là Diễn, tự là Thế Căn , con trưởng của Minh Đế. Ông lên ngôi lúc năm tuổi, đổi niên hiệu là Hàm Hòa. Bấy giờ Dữu Hựu lâm triều giải quyết chánh sự. Ông thọ hai mươi lăm tuổi, trị vì được mười bảy năm.

15. Tam tạng Tuệ Lý đến Hàng châu:

Tam tạng Pháp sư Tuệ Lý là người Thiên Trúc đến Trung Hoa vào đời Đông Tấn niên hiệu Hàm Hòa năm đầu. Khi đến Hàng châu, thấy núi non hùng vĩ, tráng lệ, ngài bất giác thốt lên: Quả là ngọn núi nhỏ trong dãy Linh Thứu của Thiên Trúc nước ta, chẳng biết bay đến đây vào năm nào. Khi Phật còn tại thế, đây là nơi Tiên nhân ẩn tu, ngày nay chẳng biết có còn không?

Trong một hang động xưa có một con vượn trắng, ngài bèn gọi, con vượn nghe tiếng liền đi ra. Từ đó người ta mới tin là việc ấy có thật và lấy tên là núi Phi lai. Ngay trên núi này ngài dựng lên hai ngôi chùa, chùa phía trước lấy tên là Linh thứu, chùa phía sau lấy tên là Linh Ẩn. Ngài thường tĩnh tọa trong hang động, nên người bấy giờ gọi ngài là Lý Công Nham (động của ông Lý). Ngày nay bảo tháp an táng chân thân ngài cũng còn.

Mậu Tý: Triệu đổi niên hiệu là Thái Hòa.

Canh Dần: Hậu Triệu đổi niên hiệu là Kiến Bình.

Nhâm Thìn: Mộ Dung nước Yên lên ngôi vua.

Quý Tỵ: Thục Ban, tự là Thế Văn, con người anh của Hùng. Ban đầu làm quan giữ chức Nam bình tướng quân, về sau được lập làm Thái Tử. Khi Hùng bị bệnh, Ban lo hầu hạ. Hùng mất, Ban lên ngôi. Được một năm thì bị con Hùng là Việt giết chết. Ban thọ bốn mươi một tuổi.

Triệu Hoằng: Tự là Đại Nhã, con thứ của Thạch Lặc, lên ngôi được một năm, đổi niên hiệu là Kiến Hy, thọ bốn mươi hai tuổi.

Giáp Ngọ: Triệu Thạch Hổ, giết Hoằng rồi tự lên làm vua. Sau khi lên ngôi giết cả dòng họ của Lặc, đổi niên hiệu là Kiến Hy.

Ất Mùi: Đổi niên hiệu là Hàm Khương. Triệu đổi niên hiệu là Kiến Vũ.

Thục Kỳ, tự là Thế Vận, con thứ tư của Hùng, lên ngôi được ba năm đổi niên hiệu là Ngọc Hoàn. Về sau tự thất cổ chết. Những người con của Hùng đều bị Thục Thọ giết hết.

Bính Thân: Hậu Triệu bị đại hạn, một đấu thóc trị giá bằng một cân vàng.

Mậu Tuất: Thục Thọ, tự là Vũ Khảo, con của Tương, em của Hùng, ông giết Kỳ rồi lên làm vua. Sáu năm sau đổi niên hiệu là Hán Hưng, lấy quốc hiệu là Hán.

16. Dữu Bãng ra lệnh buộc Tăng phải lạy tục:

Hàm Hòa năm thứ sáu. Thành Đế tuổi còn nhỏ, bấy giờ Dữu Bãng lấy danh nghĩa là cậu làm phụ chánh. Bãng tâu với vua rằng, Sa-môn

phải lạy cả vua. Thượng thư lệnh Hà Sung... cùng nghị luận và phản đối Tăng không nên lạy vua. Sự việc này lại đưa qua lễ quan cùng bàn bạc. Các Bác sĩ (Học sĩ) cùng đồng ý với quan điểm của Hà Sung, nhưng bọn tay chân của Bạng lại dựa vào uy thế của chủ ra sức phản đối.

Thượng thư lệnh Hà Sung, bộc xạ Chữ Dực, Gia Cát Khôi, thượng thư Phùng Hoài, Đới Quảng... tâu rằng: Thế tổ Vũ Hoàng đế dùng sự thịnh trị sáng suốt mà cải cách đất nước, tức tổ Minh Hoàng đế là bậc thông tuệ thấy suốt được lẽ huyền, vào thời đó lễ đầu Sa-môn lại không dễ quỳ gối, nguyện xin nhà vua không nên thay đổi phép tắc tốt đẹp ấy, bởi vì đó là nguyện vọng chung của thiên hạ. Bọn thần nghĩ rằng: Nên tuân thủ thừa hành việc xưa để ân nghĩa ngày một to lớn.

Dữu Bạng vẫn kiên quyết buộc Tăng phải lạy và xuống lệnh chế rằng: Phàm muôn phương chẳng giống, đạo mầu khó biện, đó là lẽ thường từ xưa đến nay. Chỉ thấy biết phiến diện thì thật ra chẳng có gì lạ, hướng gì lễ nghi quỳ lạy đầu hẳn phải giữ nguyên như vậy. Lễ nghi ngày nay vốn là điều mà trước đây tiên vương sở dĩ ưa chuộng, lễ đầu cứ phải cong gối mà ngồi, uốn lưng xúm xít với nhau như vậy ư? Điều đó tất có nguyên do, mà đã có nguyên do thì không thể thay đổi. Thế nhưng đặt ra lễ giáo lễ đầu không có tình người chăng? Hơn nữa ngày nay quả thật có Phật hay là không có Phật? Nếu có thì Phật đạo ắt sâu rộng, nếu không thì đạo nghĩa làm sao giữ được. Giả sử ông tin đúng như vậy thì đó là việc thuộc phạm vi ở bên ngoài đất nước. Việc ngoài đất nước lễ đầu người trong nước lại phải noi theo! Mà lại phải sửa thẳng thân hình, trái với phép thường, thay đổi lễ nghi, vất bỏ danh giáo, đó là điều tôi rất ngờ vực. Danh giáo vốn có từ xưa, trải qua trăm đời nhưng chưa từng phế bỏ. Nếu ngày, đêm chẳng nêu bày danh giáo thì hậu thế vẫn phải nghi ngờ, hễ nghi ngờ tất bị che lấp và lễ xưa khó tìm lại được. Hướng gì ngày nay cách xa thời ấy, lòng người lại mịt mờ, hoang mang chưa phân định được. Nếu bỏ lễ trong một triều đại, vứt giáo ngay lúc này tất khiến cho kẻ phàm tục phong lưu xem thường phép tắc. Đó lại là điều mà ta nghi ngờ! Giả sử ông tin đúng như vậy, giả sử ông có được như vậy, thì ta chắc sắp thấu hiểu được điều ấy với thần minh, được điều ấy trong lòng rồi. Phép tắc là khuôn mẫu rộng sâu, quyết không thể phế bỏ trong triều đình được. Phàm bọn ông đều là dân nhà Tấn, luận về tài trí thì vẫn còn là những người tầm thường, mà điều cần nói lại là việc không phải dễ dàng biện luận. Mượn áo mũ chức quan để vượt quá phép tắc, chống lại những điều khác thế tục để coi thường lễ nghi, dựng thẳng hình hài trước bậc vua chúa lại là điều ta

không bao giờ chấp nhận được. Các ông đều là quan lại của đất nước, hiểu được lời này thì cần phải lưỡng xét chỗ thâm sâu; bàn bạc sửa đổi thì cần phải thận trọng!

17. Hà Sung bàn không nên lay tục:

Quốc điển nếu không đúng với sự thật thì tôi thuật lại làm gì. Hà Sung... cùng phản đối, dâng biểu trần tình rằng: Bọn thần ngu muội, chẳng đủ trí để tán dương Thánh chỉ, tuyên dương đại nghĩa. Cúi xin Thánh thượng minh xét, bọn thần run sợ khấp nép xin được tìm hiểu tận tường về việc có Phật hay không có Phật. Đây vốn là việc chẳng phải bọn thần có khả năng quyết định. Thế nhưng xét trong sử sách ghi lại, tìm trong di mệnh quan trọng của Đế vương, thì năm giới cấm quả thật giúp đỡ cho vương thất rất nhiều trong việc giáo hóa muôn dân. Kẻ hèn thì danh phận rõ ràng, người sang thì lặng lẽ hành động. Họ ban ân đức đến quên mình chỉ một lòng ôm đạo lý tinh vi huyền diệu.

Vả lại, từ nhà Hán đến nay, dù rằng vận pháp có lúc thịnh lúc suy, nhưng tệ xấu vẫn chưa manh nha vọng khởi. Đạo thần từ lâu nay vẫn không có cái đáng quý đó. Hễ nghị luận thì tất có hại mà cũng tất có lợi. Thần rất ngu muội, xin thật lòng đem chút móc sương tưới trên núi Thái, dùng giọt nước nhỏ nhồi vấy trên ngôi vua.

Nếu như ngày nay ra lệnh cho họ lay tục là hủy hoại phép xưa. Thói quen tu thiện sẽ mai một trong thời Thánh. Lề lối ấy vốn đã thành phong tục hằng ngày, nếu nay vứt đi tất khiến muôn dân oán sợ. Thần trong lòng trộm nghĩ đó là điều bất an. Thần vốn ngu muội, nên đâu dám dùng cái thấy biết thiên lệch của mình để ngờ vực Thánh giáo. Nhưng thần xin nói thẳng rằng, trải qua ba đời nay con người ngày càng sáng suốt hơn. Ngày nay nếu đặt ra những phép vua thật đầy đủ cho họ, thì con đường trong âm cảnh mới có thể không bị ngưng trệ. Vì thế mà thần xin bày tỏ ngụ ý của mình, cúi xin Thánh ân minh xét.

Dữu Bãng vẫn cho rằng không thể được, nên lại xuống lệnh chế rằng: Ta đã xét những lời trần tình đủ sự đủ lý của ông, những việc trong âm cảnh quả thật không phải dùng lời nói mà phô diễn hết được. Thế nhưng nếu so sánh, khảo xét về cái chung, thì phép thường của thần của người vốn vụng về mà lại có những điều cứ lặp đi lặp lại. Cả trăm đời vua đặt ra pháp chế, dù chữ nghĩa theo thời, nhưng chưa từng có điều gì định liệu khác tục, giáo hóa đối trá. Lẽ đâu đó là điều mà bậc Thánh đi trước chưa thể đạt, kẻ sáng suốt thời nay biết khắp chăng? Hơn nữa, cái khéo léo cạm cợt của năm giới xét cho cùng nó tương tự luân thường

của con người, nhưng nếu đem so với lễ kính ở đời thì lễ được xem trọng hơn kính được tôn quý hơn. Đầu mối của việc sửa trị đều ở trong lễ kính. Vua của ngàn cỗ xe chẳng thích được tôn quý, dân của một thành nhỏ chẳng thích ty tiện, nhưng tôn ti, ấy chẳng cần phải sắp đặt. Lời dạy của vua không thể không trước sau như một được, nếu không tất loạn. Đó chính là điều mà hiến chương quốc pháp của những bậc Thánh đi trước đều thích nghi mà không nhầm lẫn. Những kẻ học rộng tài cao đều biết đủ việc ấy. Có những điều áp dụng trong gia quyến thì thích hợp, nhưng đem áp dụng khắp trong nước trong triều thì không được. Đó lẽ đâu chẳng phải là sâu xa ư? Ta đã xem xét những điều ông trình bày, nhưng quả thật ta chưa thể quyết chắc là có Phật hay không có Phật. Giả sử ông quyết chắc có, nhưng ta vẫn cho rằng việc ấy không thể định liệu như vậy được, huống gì đều không mà ông lại cố tình lưỡng lự.

Hà Sung lại trình tấu chương lần thứ ba và nói rằng: Bọn thần quả thật ngu muội, không hiểu được ý chỉ sâu xa, dẫn đến thâm đêm suốt sáng, trọn đời làm theo phép vua, cũng không dám dùng cái thấu biết thiếu cận của mình mà làm loạn luân thường. Từ Hán, Ngụy đến Tấn chưa từng nghe có lời dị nghị; tôn ti, hiến pháp chưa lúc nào tạm thiếu sót. Nay Sa-môn chăm chăm giữ giới, nhưng nếu đem so với lễ kính thì chỉ là một mà thôi. Họ chuyên chú giữ giới đến mất mạng mà chẳng sợ, thì lẽ đâu họ lại dám dựa vào hình hài mà xem thường lễ kính sao? Mỗi lần đốt hương chú nguyện, việc trước tiên mà họ làm là cầu cho quốc dân an lạc. Như vậy họ là những người rất nhớ ơn đất nước. Họ thờ vua, tôn sùng lễ thuận mà chẳng hề miễn cưỡng. Sở dĩ lễ nghi của họ đơn giản hơn là vì họ chỉ chuyên gìn giữ một pháp. Do đó mà Tiên thánh đương thời không thay đổi lễ nghi đối với họ. Thế nhưng lưới trời lồng lộng, thưa nhưng khó lọt, bọn thần trước sau như một vẫn cho rằng không nên để Sa-môn lay người thế tục. Pháp vốn không thiếu, nên lấy điều gì có lợi mà ban phát cho họ, khiến kẻ hiền người ngu, ai dám không mang ơn quốc gia. Được như vậy thì trên có cái ân trời che đất chở, dưới có những người chăm chăm làm thiện. Thần xin bày tỏ cận kề ngụ ý của mình, cúi xin Thánh ân lượng xét.

Cuối cùng Dữu Bạng mới chịu nghe theo.

Hà Sung tự là Thứ Đạo, người ở huyện Tiềm, Lô giang, ông là cháu của Ngụy Quang Lộc Đại Phu Yển. Từ nhỏ ông vốn đã nổi tiếng về văn hay chữ tốt. Lúc đầu ông làm phó quan cho Vương Đôn. Anh của Đôn làm quan ở Lô giang nhưng tham ô, Đôn có lần nói với ông rằng: “Anh ta vốn là quan quận thanh liêm, sĩ dân ở Lô giang đều ca ngợi

ông ấy”. Hà Sung liền nghiêm sắc mặt nói: Sung này cũng là người Lô giang nhưng chưa hề nghe việc lạ ấy! Đôn nín lặng, khách khứa đều cảm thấy lo lắng, nhưng Hà Sung vẫn thản nhiên như không.

Thừa tướng Dữu Lượng có lần tiến cử ông với Minh Đế mà nói rằng: Hà Sung là người khí phách, khảng khái được muôn dân ngưỡng vọng, nay nếu phong ông ấy làm phó lão thần để ghi chép mọi việc trong triều thì hay biết mấy!

Đến khi Hà Sung được phong làm thượng thư lệnh, người ta mới biết năng lực của ông, ông không hề ban bố ân huệ riêng cho bản thân mình, vì thế mà ai nấy đều kính trọng ông.

Hồi ấy, có lần Nguyễn Dụ nói giỡn với ông rằng: Chí của ông trùm khắp vũ trụ, cái dũng vượt hẳn người xưa. Hà Sung nghe vậy đắm chiêu suy xét. Dụ bèn nói: Ta lo toan một quận mấy ngàn hộ mà vẫn không có đủ khả năng, còn ông lo toan việc làm Phật lễ đâu chẳng phải là trùm khắp đó ư!

Ông mất năm năm mươi lăm tuổi, hậu duệ của ông sau này thờ Phật rất nghiêm túc. Cháu ông như Thượng Chi, Điểm Dận... là những người dựng nghĩa lớn, xiển dương Phật pháp.

Quý Mão: Khương Đế: Tên là Nhạc, tự là Thế Đôn, em cùng mẹ với Thành Đế. Ông lên ngôi năm hai mươi mốt tuổi, đổi niên hiệu là Kiến Nguyên. Bấy giờ thừa tướng Dữu Lượng chuyên quyền. Về sau ông mất tại điện Thức càn, an táng ở Xương lăng, thọ hai mươi ba tuổi, trị vì được hai năm.

Giáp Thìn: Thục Thế tự là Tử Nhân, con trưởng của Thọ. Ông cao bảy thước chín tấc, lưng dài mười bốn vi. Cung cách cư xử của ông rất khôn khéo, lên ngôi được năm năm, đổi niên hiệu là Thái Hòa, sau mất ở Kiến Khương .

18. Mục Đế: (Ất Ty)

Tên là Đàm, tự là Bành Tổ, con trưởng của Khương. Ông lên ngôi lúc hai tuổi, đổi niên hiệu là Vĩnh Hòa. Bấy giờ mẹ ông là Chủ Hậu lâm triều giải quyết chánh sự, ông mất ở điện Hiến Dương, thọ mười chín tuổi, an táng ở lăng Vĩnh bình, trị vì được mười bảy năm.

Bính Ngọ: Thục đổi niên hiệu là Gia Ninh.

Đinh Mùi: Lương: Trương Trọng Hoa, tự là Đại Lâm, con thứ của Tuấn, thọ hai mươi bảy tuổi, trị vì được bảy năm.

Mậu Thân: Hậu Triệu: Phật Đồ Trưng can gián vua giết Thái Tử Tuyên.

Kỷ Dậu: Hậu Triệu đổi niên hiệu là Thái Ninh. Năm này vua lên ngôi. Sau khi vua mất, đất nước liền đại loạn.

Tiên Yên: Mộ Dung Tuyền, tự là Tử Anh, ông nội tên là Hội, tự là Dịch, người ở Tiên ty, Cức thành, Xương lê. Tiên tổ ông là hậu duệ có công, nhiều đời định cư ở Bắc di, được phong ấp ở đồng hoang Tử Mông. Đến đời Tấn được phong làm Yên Vương, dời đô về Long thành, rồi sinh ra Hoàng Tuyền, ông là con thứ của Hoàng, ở đất Nghiệp được mười một năm, thọ bốn mươi hai tuổi.

19. Phật Đồ Trùng thị tịch:

Phật Đồ Trùng là người Thiên Trúc, khi đến Lạc Dương ngài tự xưng mình đã một trăm tuổi. Ngài thường hít khí trời tự sống, có thể nhịn ăn trong nhiều ngày, giỏi trì chú sai khiến quỷ thần. Ngay hông ngài có một lỗ hồng, ngài thường dùng lụa nhét lại. Ban đêm đọc sách thì rút mảnh lụa ra, ánh sáng chiếu khắp cả nhà. Mỗi khi xuống suối ngài lôi cả ruột gan ra rửa ráy sạch sẽ rồi nhét lại vào trong bụng. Ngài nghe tiếng linh treo mà đoán điều lành dữ, không điều gì mà chẳng hiệu nghiệm.

Gặp lúc Lạc Dương bị giặc cướp nổi loạn, ngài ẩn cư ngoài đồng cỏ hoang xem xét thời thế. Bấy giờ Thạch Lặc đóng quân ở Các Pha giết hại muôn dân vô kể, ngài chống tích đến yết kiến Lặc, Lặc sai ngài trở pháp thuật để biết cao thấp. Ngài bèn cầm bát nước đầy rồi chú nguyện, bỗng nhiên có một đóa sen xanh mọc ngay trong bát, ánh sáng chói lòa cả mắt. Từ đó Lặc cho ngài là bậc kỳ tài, vô cùng kính trọng ngài và giữ ngài lại trong quân.

Chưa được bao lâu, Lưu Diệu muốn đánh nhau với Thạch Lặc để phân định thắng thua, bèn tả hữu đều cho rằng không nên đánh. Lặc bèn hỏi ngài, ngài đáp: Âm thanh của tiếng linh trong quân trận báo rằng: “Tú Chi thế lệ cương, bộc cốc cù ngọc đương”. Đó là mật ngữ: “Tú chi” tức là quân; “Thế lệ cương” là xuất binh, “Bộc cốc” là chức quan của Lưu Diệu. “Cù ngọc đương” là bắt sống. Câu mật ngữ ấy ý nói: Ra quân thì bắt sống được Lưu Diệu. Ngài lại sai đồng tử trai giới ba ngày, lấy dầu mè trộn với phấn trắng của hột Yên chi, bôi trong lòng bàn tay rồi đưa cho đồng tử xem. Bỗng nhiên lòng bàn tay phát sáng, đồng tử kinh hãi kêu lên: “Có quân mã! Lại có một người da trắng bị sợi lụa đỏ trói chặt khủy tay! Ngài nói: Đó là Lưu Diệu.

Thạch Lặc bèn xuất quân đánh nhau, quả nhiên bắt sống được Lưu Diệu. Lặc bèn tự xưng là Triệu Vương, thi hành những nghi vệ của

Hoàng đế. Từ đó Lạc rất kính trọng ngài, mỗi khi muốn quyết định việc gì Lạc đều hỏi ý ngài rồi sau mới làm. Thạch Lạc mất, em ông là Quý Long lên ngôi, dời đô về Thành nghiệp, Long lại càng dốc tâm hầu hạ ngài. Long hạ lệnh áo ngài mặc phải dùng gấm lụa thượng hạng, đi lại phải có xa giá. Mỗi khi ngài đến triều, quan thường thị, ngự sử đều phải đẩy xa giá dìu ngài lên điện, Thái Tử công hầu đỡ ngài mà đi, khi vua xuống lên: Đại Hòa thượng! Thì bá quan văn võ đều phải đứng cả dậy. Vua lại sai quan tư không là Quý Nông sớm tối thăm hỏi ngài.

Bấy giờ Chi Đạo Lâm nghe vậy bèn nói: Ông Trừng lẽ đâu lại làm con chim Âu cho Quý Long chăng!

Đến khi quân Tấn chiếm lấy sông Hoài, sông Tứ, Quý Long giận mắng rằng: Ta thờ Phật cúng Tăng, trái lại gặp phải những bọn giặc cướp như thế này, pháp Phật quả chẳng linh diệu.

Ngài nghe vậy bèn vào yết kiến và nói: Bệ hạ tiền thân làm một người buôn, khi ngang qua chùa Kế Tân có thiết đại hội cúng dường. Trong hội ấy có sáu vị La-hán, ta là một trong số đó. Khi ấy có vị Thánh nói với người lái buôn rằng: Đàn-việt này mãi báo sẽ làm con gà, đó là vua của nước Tấn. Nay, bệ hạ làm Thiên tử, lẽ đâu chẳng phải nhờ thờ Phật cúng Tăng mà được đầy sao! Bờ cõi bị xâm chiếm là lẽ thường của đất nước, sao bệ hạ nổi giận phỉ báng Tam bảo, khởi lên những ác ý như vậy?

Quý Long nghe vậy ăn năn, hối cải, nhân đó hỏi ngài rằng: Pháp Phật không cho sát hại, trẫm nay nắm quyền sinh sát trong tay, sợ rằng làm trái lời Phật dạy! Ngài nói: Đế vương thờ Phật quan trọng là có tâm cung kính, cần kiệm, nhân từ, nhẫn nại, ngợi khen đạo pháp, chẳng làm kẻ bạo ngược, không giết người vô tội. Muôn dân có kẻ làm ác, giáo hóa nhưng họ chẳng chịu hối cải, như thế lẽ đâu không phạt họ chăng? Chỉ cần giết nhưng không quá lạm dụng, hành hình nhưng không thể không thương xót họ là được.

Thượng thư Trương Ly là người giàu có thờ Phật, nhưng hành động của ông đều không theo phép nước. Ngài nói với Trương Ly rằng: “Thờ Phật quan trọng là ở cái tâm thanh tịnh không ham muốn, ông tuy sửa chùa dựng tháp nhưng lòng tham không đầy thì có ích gì!

Khi sắp mất, ngài đến từ biệt Quý Long, Long thất kinh nói: Đại Hòa thượng bỏ ta mà đi, đất nước lâm nạn ta biết làm sao!

Ngài nói: Vào sinh ra tử là lẽ thường của đạo, sửa điều xấu, phân định điều tốt, đạo chẳng vì thế mà tăng hay giảm. Cái quý của đạo là hạnh phải chu toàn, cái quý của đức là không ngừng nghỉ. Nếu đức hạnh

không thiếu sót thì tuy chết nhưng vẫn sống, nếu không dẫu sống ngàn năm nào có ích gì! Thế nhưng có điều đáng tiếc rằng, đất nước noi theo lý Phật, dựng chùa cúng Tăng, đáng lý phải cầu phước lộc cho quốc gia, nhưng trái lại nhà vua ban bố chánh sách bạo ngược, thưởng phạt không công minh. Đó là điều trái với Thánh giáo, khiến cho quốc gia không tồn tại lâu dài.

Quý Long kêu khóc thảm thiết, ngài an nhiên thị tịch. Về sau có Sa-môn từ Ung châu tới, thấy Trùng vào Quan Trung, bèn kể lại cho Long nghe. Quý Long bèn khai quật mộ ngài thì chỉ thấy còn lại khối đá. Quý Long thất vọng bèn than: Thạch (đá) là họ của ta, đại Hòa thượng chôn ta lại đây mà đi rồi! Vận nước lẽ đâu trường tồn chẳng?

Không bao lâu họ Thạch quả nhiên bị diệt. Đương thời ngài độ đến mấy ngàn vạn đệ tử. Hễ ngài ở đâu, thì muôn dân không dám hưởng về phía ấy mà khạc nhổ. Mỗi khi gặp nhau, họ cùng bảo nhau rằng: Chớ khởi ác tâm, đại Hòa thượng biết tâm ông đó! Ngài hồng đạo giáo hóa muôn dân cảm được lòng người kính phục như thế. Từ khi Phật giáo truyền về phía Đông, đến thời của ngài mới hưng thịnh.

Luận rằng: Đại Giác Liên Thiên sư nói: Lẽ nhiệm mầu của diệu đạo, Thánh nhân từng gởi gắm trong Chu Dịch. Từ khi có dân đến nay, tính thuần phát ấy chưa phai nhạt. Giáo huấn trong thời Tam hoàng giản dị nhưng giữ được phong thái nguyên vẹn, đó là mùa xuân. Đến lúc tâm tình con người ngày một bị đục khoét, thì giáo huấn trong thời Ngũ đế tường tận mà lại hoa mỹ, đó là mùa hạ. Thời và thế vốn khác tâm tình của con người cũng theo đó mà mỗi ngày một thay đổi, nên giáo huấn của Tam vương sâu kín mà lại uy nghiêm đó là mùa thu. Đến nhà Chu suy vi, pháp chế của tiên vương bị mai một, lễ nghĩa bị mờ phai. Đến Tần, Hán thì cái tệ lan tràn khắp nơi, đến nỗi trong thiên hạ có người chẳng muốn nghe. Lúc bấy giờ giáo pháp của Đức Thế Tôn chúng ta chảy tràn vào Đông Độ, nêu cao chân lý của tánh mạng, giáo dục con người mở rộng hạnh Từ bi, đó là mùa đông.

Sâu xa thay! Lời nói ấy! Xem ngài Phật Đô Trùng lẻ loi một mình từ Tây Vực sang, gặp thời buổi của Thạch Lạc, Quý Long ngang tàng bạo ngược, ấy thế mà ngài thương xót họ, lập ra phép tắc, dùng lời lẽ nhiệm mầu, đức hạnh thanh cao dẫn dắt họ hành động theo đức hạnh Từ bi. Cuối cùng khiến hai kẻ bạo ngược ấy thay đổi nhân tâm, hòa thuận lòng người. Trời có bốn mùa vận hành để sinh trưởng vạn vật, giáo huấn của Thánh nhân cùng hỗ trợ cho họ, giúp họ an định thiên hạ chỉ có thể thôi!

Canh Tuất: Triệu Thạch Kỳ: Mới ba tháng lên ngôi, nước Tương đổi niên hiệu là Vĩnh Ninh, bỏ hiệu của Đế Vương; Lưu Hiến giết Kỳ, Nhiễm Mẫn phong Hiến làm đại thiên vu, xưng đế ở nước Tương, dẫn binh đánh thành Nghiệp, nhưng bị thua dẫn quân về. Ngụy bèn tiêu diệt nước Tương, giết Hiến cùng công khanh và đốt phá cung thất, dời dân nước này về đất Nghiệp. Đến Tân Hợi thì nước này hoàn toàn bị diệt vong.

Ngụy: Nhiễm Mẫn: Giết Thạch Hổ cùng mười tám người con cháu ông ấy và hai vạn người ở Hồ yết. Năm Nhâm Tý tiêu diệt nước Tương, giết Lưu Hiến. Về sau ông bị Mộ Dung Tuyền tiêu diệt. Tuyền giết Mẫn ở đất Hiết. Trong vòng bảy dặm thuộc Kính sơn cỏ cây đều khô héo, hạn đến nửa năm chẳng có nước mưa. Quốc dân cầu khẩn trời bèn mưa. Ngụy bị diệt vong.

Tân Hợi: Tiên Tần Phù Kiện: Tự là Kiến Nghiệp, con thứ ba của Hồng, người ở Lâm Vị, Lạc Dương. Tiên tổ ông là hậu duệ của Hữu Hổ. Cha ông tên Hồng, tự là Quảng Thế, vốn là tù trưởng của Tây Nhung. Ban đầu ông ở với Thạch Hổ, sau giết Hồng cướp lấy mười vạn binh, tự xưng là Tân Vương. Tân vương sinh ra Phù Kiện, trên lưng Kiện có hai chữ “Thảo Phó”, do đó mới đổi thành họ Phù, ông tiếm ngôi được bốn năm, đóng đô ở Trường An, đổi niên hiệu là Hoàng Thỉ, thọ hai mươi chín tuổi.

Phù Tử Lăng: Anh của Phù Kiên, vốn là người thanh khiết không muốn làm quan. Ông viết hai mươi thiên sách lấy tựa đề là Phù Tử. Nội dung cuốn sách phần nhiều ngợi khen Phật.

Thế Tôn diệt độ được một ngàn ba trăm năm.

Nhâm Tý: Yên đổi niên hiệu là Nguyên Tỷ.

Giáp Dần: Lương: Trương Tộ, đổi niên hiệu là Hòa Bình.

Ất Mão: Phù Sinh, tự là Trường Sinh, con thứ ba của Kiên. Lên ngôi được hai năm thì đổi niên hiệu là Thọ Quang. Năm thứ hai mươi ba bị Phù Kiên giết.

Lương: Trương Huyền Tịnh lên ngôi.

Đinh Tỵ: Đổi niên hiệu là Thăng Bình.

Phù Kiên: Tự là Vĩnh Cố, con của Hồng, ông là người mưu dũng trí lược, chiếm lấy khắp Trung nguyên, đem cả trăm vạn binh thảo phạt nước Tấn để trả thù sự thất bại của họ Thạch. Ông thọ bốn mươi tám tuổi, trị vì được hai mươi bảy năm, đổi niên hiệu là Vĩnh Hưng.

Yên: Đổi niên hiệu là Thọ Quang.

20. Thích Thiệp Công thị tịch:

Thích Thiệp Công là người đất Thục. Ông dự đoán rất linh nghiệm. Sau du hóa đến Trường An . Bấy giờ trời đại hạn, Phù Kiên bèn mời ngài cầu mưa. Ngài chú nguyện rồng hiện trong bát nước, mưa trút âm âm. Kiên khiếp sợ từ đó vô cùng kính ngài. Ngài không ăn ngũ cốc, mỗi ngày đi được năm trăm dặm. Năm ấy ngài mất, trời lại đại hạn. Phù Kiên nói với bí thư Chu Đồng rằng: “Thiệp Công còn sống, chắc Trẫm không đến nỗi hao tâm lo hạn hán như thế này!”. Lời nói chứng tỏ Kiên ngưỡng vọng ngài đến mức nào.

Kỷ Mùi: Tần đổi hiệu là Cam Lộ.

Canh Thân: Yên: Mộ Dung Vi, tự là Cảnh Mậu, con thứ hai của Tuấn, tiến ngôi được mười năm, đổi niên hiệu là Kiến Hy.

21. Y thuật của Sa-môn Vu Pháp Khai:

Sa-môn Vu Pháp Khai là đồ đệ của Lan Công. Sư rất giỏi về diệu nghĩa Pháp Hoa lại rất tinh tường về y thuật. Có lần gặp một phụ nữ bị đở khó nguy cấp nằm trên đường, Sư nói: Bệnh này rất dễ trị thôi! Chủ nhân này muốn mổ dê để tế thần, Sư sai đem thịt dê nấu canh dâng cúng. Nhân đó Sư thổi hơi vào, giây lát dùng màng ruột dê ấy gói đưa trẻ mang ra. Có người hỏi: Y thuật của Pháp sư cao minh, đơn giản, sao không dùng y thuật này làm nghề?

Sư đáp: Thấu rõ lục độ để trừ các bệnh của bốn loại ma, điều tiết cứu hần để trị các chứng nóng lạnh, lợi mình lợi người như vậy, lẽ đâu lại không phải đó chăng!

22. Ai Đế: (Nhâm Tuất)

Tên là Phi, tự là Thiên Linh, con trưởng của Thành Đế. Ông lên ngôi đổi hiệu là Long Hòa, lại tu thân sửa mình. Về sau không ăn ngũ cốc chỉ uống thuốc trường sinh. Do uống quá độ nên trúng độc, mất ở Tây đường, an táng ở An bình lăng, thọ hai mươi lăm tuổi, trị vì được bốn năm.

Tượng Chiên-đàn: Sáu mươi tám năm trước, tượng này ở tại nước Quy Tư, mười bốn năm sau này tượng ở phủ Tây lương.

Quý Hợi: Đổi niên hiệu là Hưng Ninh.

Giáp Tý: Lương: Trương Thiên Tích lên ngôi. Tích là con út của Tuấn, Huyền Tịnh ủy thác chánh sự cho ông. Ông cùng quần thần mưu sát vua rồi tự lập. Đến năm Bính Tý thì bị Phù Kiên bắt sống.

23. Vua xuống chiếu mời Trúc Tiềm giảng kinh:

Năm này Ai Đế xuống chiếu mời Pháp sư Trúc Tiềm giảng kinh Bát-nhã ở trong cung. Có lần ngài mang cả guốc gỗ đi vào cung điện. Mọi người đều xúm lại xem và ngợi khen phong thái cốt cách đức độ của ngài. Hồi ấy không có tỉnh, chỉ có họp chợ và thiết triều, khi đó trong triều có Giản Văn làm phụ chánh, Lưu Đàm người nước Bái có lần gặp ngài trong phủ của Giản Văn, bèn giễu cợt rằng: Đạo nhân cũng đến cửa son chăng! Ngài đáp: Ông thấy nơi đây là cửa son, còn bản đạo chỉ thấy là lều cỏ thôi. Thế rồi ngài từ biệt Giản Văn trở về Diêm sơn. Chi Độn có lần gửi thư nhờ ngài mua ngọn núi nhỏ ở Ốc châu để về ở ẩn, ngài phúc đáp rằng: Ngài muốn đến thì cứ đến, chứ xưa nay tôi chưa từng nghe chim mua núi làm tổ rồi về trú ẩn vậy.

Niên hiệu Ninh Khương năm thứ hai ngài mất. Vũ Đế xuống chiếu rằng: Pháp Thâm là người ngộ được diệu lý, giữ lòng vắng lặng, phong thái thanh cao, bỏ cái vinh tể tướng, học cái hạnh Sa-môn, ở trên núi cao vượt xa thế tục, dốc chí tu hành chưa từng giải đãi, một lòng nêu đạo giáo hóa quần sinh. Trẫm nay từ xa vọng tạ, trong lòng đau xót. Nay ban tặng mười vạn quan tiền, trợ giúp cho việc xây tháp.

Trúc Tiềm tự là Pháp Thâm. Những Sa-môn của Trung Quốc được vua ban lễ vật tống tang bắt đầu từ ngài.

24. Vua xuống chiếu mời Chi Độn tiếp tục giảng kinh:

Pháp sư Chi Độn, tự là Đạo Lâm, rất thân thiện với thái phó Tạ An, Hữu Quân Vương Hi Chi. Bấy giờ An ở Ngô Hưng, có lần gửi thư cho ngài, nói rằng: “Xa cách lâu ngày, nhớ thầy khôn nguôi, phương Bắc ấy càng xa xôi cách trở. Tôi biết thầy muốn trở về Diêm sơn ẩn mình tiến tu, tôi thật lấy làm xót xa. Đời người chẳng khác sự gửi gắm tạm bợ. Từ dạo bên ba, gặp nhau chốc lát, nghĩa tình chừng như với cạn, trọn ngày tôi thấy rất buồn. May mắn được gặp thầy một lần, được thầy gọi rửa những rối rắm trong lòng, dù chỉ một ngày mà tôi cảm thấy vui đến ngàn năm.”

Đến khi Trúc Tiềm cáo từ về ở ẩn. Vua xuống chiếu mời Chi Độn tiếp tục giảng pháp ở trong cung. Những danh sĩ thời bấy giờ như: Ân Hạo, Hoàng Siêu, Tôn Xước, Bá Ngạn Biểu, Vương Kính Nhân, Hòa Sung, Vương Thản Chi, Viên Ngạn Bá rất thâm giao với ngài. Thiên hạ cứ tưởng rằng ngài là người nêu cao Thánh triết.

Lưu Hệ yết kiến ngài ở thành Bạch mã, cùng ngài luận về Trang Chu, cho rằng sống theo tính là tiêu dao. Độn đáp: Không đúng! Vua

Kiệt, Đạo Chích lấy cái ngang tàng bạo ngược làm tánh, như vậy cũng là tiêu dao sao? Vì thế mà ngài liền chú thích Thiên tiêu dao, học giả đều đồng ý quan điểm của ngài.

Vương Mông có lần suy nghĩ rất chính chắn, cặn kẽ rồi viết thành mấy trăm lời mang đến cho ngài xem. Ngài nói: Lâu lắm chẳng gặp nhau, nhưng thấy ông chẳng lớn thêm chút nào, sao vậy? Mông then đến toát mồ hôi nói: Còn Hòa thượng thì thế nào?

Siêu có lần hỏi Tạ thái phó: Tài biện luận của Chi Độn so với Kê Trung Tấn thì thế nào?

Thái phó đáp: Kê dẫu gắng hết sức chỉ phá được một nửa Chi Độn mà thôi.

- Thế so với Ân Hạo thì sao?

- Biện luận trùng trùng sợ phải chống đối. Siêu thì có chiều sâu thăm thẳm, Ân thì có cái đức biết thẹn.

Về sau Siêu kết thân với ngài, có lần gửi thư khen rằng: Lâm Công thấu rõ lý mâu, nêu cao huyền đạo, tỏ ngộ tự tâm, mấy trăm năm trở lại đây, người tiếp nối đại pháp khiến chân lý không tuyệt chính là người này.

Thái Hòa năm thứ hai, Phế Đế Hải Tây Công lên ngôi. Độn dâng biểu cáo từ lui về núi ở ẩn. Vua xuống chiếu ban cấp tiền của cho ngài, công khanh làm việc tiền ngài ở Chinh lỗ đình.

Sái Tử Thúc đến chỗ ngài ngồi, ngài liền đứng dậy chào, Vạn nhiều lần đến nơi ngài ở, Tử Thúc đến bắt gặp, nắm cổ áo ném Vạn xuống đất, Vạn nói: “Cớ gì ông làm mất mặt ta?” Tử Thúc đáp: “Trước đây ta chưa từng nể mặt ông kia mà!” Như vậy đủ thấy rằng những người đương thời mến mộ ngài biết bao.

Về già, ngài ẩn cư ở núi, lặng lẽ giảng kinh Duy-ma. Bấy giờ Hứa Tuân giảng kinh ở kinh đô. Chi Độn vốn thấu hiểu Đệ nhất nghĩa, nên khi giảng ai nấy đều nghe hiểu mà chẳng ai vấn nạn. Đến khi Hứa Tuân đến vấn nạn, nhưng lại chẳng hiểu diệu lý của ngài, thế là chủ khách cứ mãi vấn nạn nhau không dứt. Phần đông thính giả đều thông hiểu ý chỉ của ngài, nếu khởi ý cật vấn tức thời liền mất. Ngài trước tác những bộ luận như Túc Sắc Du Huyền Luận, Thánh Bất Biện Tri Luận...

Có người biểu ngài con ngựa, ngài nhận nuôi và nói: Ta chỉ yêu mến con tuấn mã này mà thôi. Lại có người tặng ngài con Hạc, ngài thả nó và nói: Con vật vùng vẫy giữa trời xanh, lẽ đâu chỉ làm vui cho tai mắt ư! Quân tử phải thấu hiểu nhiều lẽ!

Sau khi ngài mất, Đới Quỷ có lần đi ngang qua tháp của ngài, rồi

than: Âm đức chưa vang xa, mà cây cổ thụ trên mộ đã nhiều thế này rồi! Mời hay lý mâu rạn vỡ đầu mắt theo khí vận.

25. Khích Siêu mên mộ Phật pháp:

Khích Siêu tự là Gia Tân, thuở nhỏ đã có tài mở mang thời thế, bàn luận những nghĩa lý tinh vi, nêu cao chí lớn mên mộ Phật pháp, chuyên chú hành trì. Hồi ấy đại tướng quân Hoàn Ôn cử ông làm tham quân. Vương Tuân là người đồng phủ với ông, Tuân làm chủ bạ (trông coi sổ sách). Siêu là người có râu hùm rất đẹp, Tuân có dáng người nhỏ thó. Người trong phủ thường nói: Người đẹp làm tham quân, người lùn làm chủ bạ, nên hay khiến một ông thì vui, một ông thì giận.

Có lần Tạ An, Vương Thản Chi đến phủ của Hoàn Ôn, Ôn trước đó sai Siêu nằm trong trưởng phủ, nghe họ nói chuyện. Chẳng may gió lay màn trưởng, An thấy ông bèn cười nói: Khích sống lại rồi! Đó gọi là khách vào màn gấm đấy! Siêu nghe vậy mỉm cười và trốn mất.

Chi Đạo Lâm có lần nói: “Ông ấy lập một công nhỏ cũng đủ để khởi đầu cho việc tham chánh”. Đó đủ thấy rằng Lâm rất kính trọng ông ta.

Khích Siêu rất thân với Pháp sư Thái, có lần ông đoán Thái sẽ chết trước. Ông nói: Những việc báo ứng trong cõi u minh, sẽ báo ứng ngay đây. Quả nhiên Thái chết thật. Một đêm nọ, ông mộng thấy Thái về nói với ông rằng: Trước đây tôi với ông cùng nói việc báo ứng, nay quả thật không sai, xin ông chớ quên tu đức, để ngang hàng với các bậc thần minh. Nhờ vậy, từ đó Siêu càng tinh tấn tu đạo.

Ất Sửu: Tần đổi hiệu là Kiến Nguyên.

26. Phế Đế: (Bính Dần)

Tên là Dịch, tự là Diên Linh, em cùng mẹ với Ai Đế. Sau bị đại tư mã Hoàn Ôn phế làm Hải tây công. Ông mất ở đất Ngô vào tháng mười, thọ ba mươi lăm tuổi, ông lên ngôi đổi niên hiệu là Thái Hòa, trị vì được năm năm.

Đinh Mão: Phật giáo truyền sang Trung Quốc được ba trăm năm.

27. Pháp sư Thích Đạo An:

Sư họ Vệ, người ở Phù Liễu, Thường Sơn, là học trò của ngài Đỗ Trường. Sư vốn con nhà danh nho, từ nhỏ đã mồ côi cha mẹ, được người anh nuôi dưỡng. Thuở nhỏ đọc sách, chỉ cần đọc qua một lần là ngài nhớ vanh vách. Năm mười một tuổi xuất gia, khả năng thông minh của

ngài vượt trội, mỗi ngày nhớ cả vạn lời, là người nổi tiếng tài cao ở Truy Lâm.

Niên hiệu Khương Ninh năm đầu, ngài dựng tháp, đúc tượng Phật đồng tại chùa Đàn Khê ở Tương Dương, rồi ngài vác tượng Phật ấy mà đi, đến Phương Sơn mới dừng. Ánh sáng của tượng phát ra như đuốc, sáng rực cả bầu trời. Phút chốc ai nấy đều đến chiêm bái, tiếng khen hô vang chấn động cả hang núi.

Tần chủ Phù Kiên bèn đem vàng lấy được của ngoại quốc trang sức trên tượng Phật, lại dùng những sợi lụa bằng vàng có đính những hạt châu trang nghiêm trên tượng Phật. Mỗi lần giảng kinh pháp, ngài đều đem việc này làm minh chứng.

Một đêm nọ, ánh sáng trên tượng chiếu sáng khắp thất, ngài nhìn xem thì thấy trên đỉnh tượng có xá-lợi.

Tập Tạc Xỉ là cao sĩ ở Tương Dương, trước khi gặp ngài, ông ấy có viết thư thăm hỏi. Đến khi gặp ngài, ông ta tự xưng: Tứ Hải Tập Tạc Xỉ. Ngài đáp lại: Di Thiên Thích Đạo An. Hai người gặp nhau vô cùng hoan hỷ. Xỉ bèn viết thư tạ lỗi với Đông Sơn và khen An là bậc cao sĩ phi thường cái thế, chỉ hận là chưa một lần gặp mặt ông ấy.

Hiếu Vũ Đế nghe danh của ngài bèn xuống chiếu rằng: “Pháp sư đem đạo đức chiếu khắp cả trời, người, làm cho đại pháp lưu hành, làm chỗ dựa cho sinh linh. Pháp sư nên mỗi ngày nhận lộc như Vương công, quan lại địa phương theo mùa mà chu cấp tiền của cho ngài vậy.” Thế nhưng ngài một mực chối từ không nhận.

Không bao lâu, Phù Kiên đem binh vây hãm Tương Dương, rước được ngài rồi, trong lòng vô cùng mừng rỡ, Kiên nói với tả hữu rằng: Ta dùng mười vạn binh vây đánh Tương Dương, được một người rười. Tả hữu hỏi: Người đó là ai? Kiên đáp: An là một người, Tập Tạc Xỉ là nửa người.

Khi ngài vào Quan trung, bấy giờ có hơn mười ngàn Sa-môn đều lấy họ của ngài. Ngài nói:

- Tôn ta làm thầy, đâu bằng xem như Phật còn tại thế. Sa-môn nên lấy họ Thích làm họ của chính mình. Trong kinh Tăng Nhất A-hàm có ghi: Bốn sông đổ ra biển, không còn tên gọi khác. Bốn họ khi xuất gia, được gọi là họ Thích. Như vậy mới phù hợp.” Từ đó ai nấy càng thêm kính trọng ngài.

Có một lần, quan giám điền nhật được một cái đỉnh cổ, có thể chứa được hai mươi bảy đấu, bên trong có khắc hàng chữ Triệu, trong triều chẳng ai đọc được. Vua đem hỏi ngài, ngài đáp: Đó là đỉnh do Lỗ

Tương Công đức.

Từ đó Phù Kiên có lệnh: Tam Quán học sĩ nếu có điều gì nghi ngờ, không hiểu thì thưa hỏi với ngài. Vì vậy đương thời người trong nước đều nói: Học mà không thưa hỏi với Đạo An, thì nghĩa lý tất không khỏi nhầm lẫn.

Thời bấy giờ, đất đai của họ Phù, đông kéo dài đến Thượng hải, Tây tiếp giáp với Quy Tư, Nam bao trùm đến Tương Dương, Bắc nối liền với sa mạc, chỉ có Kiến Khương là chưa thu phục mà thôi. Phù Kiên cố ý muốn chiếm lấy Kiến Khương, nhưng quần thần đều can gián và không bằng lòng. Khi ấy thái úy Phù Dung lạy thỉnh ngài, nhờ ngài hãy vì sinh linh cứu giúp một lời, ngài bèn đồng ý.

Đợi đến khi Phù Kiên xa giá đến Đông uyển, Kiên ban lệnh cho ngài cùng lên ngôi xa giá. Bộc xạ Quyển Dực thấy thế bước ra can: Thần nghe Thiên tử ngôi xa giá thì kẻ hầu phải đẩy xe. Đạo An chỉ là Đạo sĩ, lẽ đâu lại được dự càn như vậy sao?

Kiên nổi giận mắng: An công đức cao vời, trẫm đem cả thiên hạ để đổi lấy cái vinh dự đẩy xe cho ông ấy còn chưa xứng với cái đức của ông ta! Rồi vua ra lệnh bảo Dực dìu ngài lên xa giá. Thế là Dực liền quỳ xuống đỡ ngài lên. Kiên quay lại nói với ngài rằng: Trẫm muốn cùng ông vân du qua Ngô, Việt ở phía Nam, chinh đốn lại ba quân để đi tuần thú, lên Cối kê để nhìn ngắm biển xanh, như thế không vui sao!

Ngài đáp: Bệ hạ là bậc ứng thiên ngự thế, giàu có đến tám châu, ở ngôi thiên tử thống lãnh bốn biển, nên đặt tâm ý trong cái vô vi để làm quốc gia hưng thịnh như thời Nghiêu, Thuấn. Nay bệ hạ muốn dùng trăm vạn hùng binh để đổi lấy khu đất khô khan cằn cõi đó, thì đất đai ở Đông nam ấy thế đất đã thấp mà khí vượng lại rất xấu, xưa vua Thuấn, vua Vũ đến đó mà chẳng thấy trở về, Tần Thủy Hoàng cũng vậy. Thần chưa thấy ai đến đó mà có may mắn trở về. Bình Dương Công Ý Thích, Thạch Việt là những trọng thần, hết lòng tận trung ái quốc. Những gì họ bàn đều đáng nghe được.

Kiên nói: Chẳng phải nơi ấy đất hẹp thành nhỏ, mà ta muốn nêu cao mệnh trời, mở mang vận lớn ở đó mà thôi. Thuận thời mà tuần thú, vả lại có những ý kiến xuất cách, giả sử đó là những lời luận bàn cao sâu, thì đế vương lẽ đâu lại không xét kỹ sao?

An nói: Nếu bệ hạ quyết lòng đến đó, thì nên đóng binh ở Lạc Dương, tôi luyện binh mã thật tinh nhuệ, truyền hịch đến Giang nam. Nếu bọn họ không quy phục thì đánh cũng không muộn”. Nhưng Kiên không nghe. Thái Nguyên năm thứ bảy. Phù Kiên đích thân dẫn trăm

vạn bộ binh, kỵ binh đến Thọ Xuân, bị thứ sử Từ châu nước Tấn là Tạ Huyền đánh bại, cuối cùng chỉ còn một mình quay về.

Mỗi lần chú sở nghĩa kinh ngài đều cầu tìm những bậc Thánh giám chứng. Một hôm cảm được Tôn giả Bàn My giảng thế. Ngài bèn đưa ra những điều lệ giảng dịch của mình thì giống hệt ý kiến của Tôn giả. Tôn giả hết lời khen ngợi, cho rằng hoàn toàn khế hợp tâm Phật. Tôn giả hứa sẽ ngậm hỗ trợ cho ngài hoằng hóa xiển dương. Ngài biết Tôn giả chính là Tân-đầu-lô. Nhân đó thiết trai cúng dường, tế tự. Ngày nay cách thức cúng Tân-đầu vốn khởi nguyên từ ngài.

Môn nhân đệ tử tiếp nối sự nghiệp của ngài có đến mấy mươi người. Trong đó có Pháp Ngộ là người nổi tiếng, truyền pháp đến Trường Sa, học trò có đến mấy trăm. Trong đó có Tư Âm là người mà Pháp Ngộ chẳng quan tâm đoái hoài gì đến. Đạo An thấy thế bèn gửi Tư Âm cho Phong Kinh nuôi dạy. Khi đó Pháp Ngộ mới ôm Phong Kinh vừa khóc vừa nói: Tôi nuôi chúng đã chẳng làm nên trò trống gì, mà lại làm thầy phải khổ tâm lo lắng như thế này! Nói xong Pháp Ngộ quỳ trước mặt ngài chân thành lắng nghe ngài khiển trách.

Ngày ba mươi tháng giêng năm Thái Nguyên thứ mười bốn, ngài sai đồ chúng tắm rửa cho mình. Đang khi ấy bỗng có một dị Tăng xuất hiện, bay ra bay vào nơi kẻ tường, ngài bèn hỏi vị Tăng ấy rằng mình sinh ở đâu. Vị Tăng ấy bèn chỉ tay về hướng Tây bắc, nơi ấy bỗng chốc mây trời tan biến, hiện ra những tòa lâu đài nguy nga tráng lệ như mới được dựng thành. Vị Tăng ấy nói: Đó là cõi trời Đâu-suất. Đêm nay có vài trăm tiểu đồng tắm xong thì đến đó. Ông cần biết trước để ngày sau cùng kết duyên với những bề bạn ứng chân đó.

Ngày tám tháng hai ngài ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Ngài có dung mạo thư thái nhưng mặt mày lại đen, là người học rộng giỏi văn chương, nên bấy giờ có câu ngạn ngữ: “Đạo nhân đen như sơn, làm kinh động bốn phương”. Trên cánh tay trái của ngài có cục thịt vuông vức hơn một tấc, nổi cao như cái ấn, nên người đương thời gọi ngài là Ấn Thủ Bồ-tát.

Ngài trước tác Tăng Ni Quỹ Phạm và Pháp Môn Thanh Thức gồm hai mươi bốn điều, ai nấy đều tuân hành theo.

Luận rằng: Khi dòng pháp bắt đầu tuôn chảy vào Trung Quốc, từ Phật Đồ Trường rồi đến Đạo An, từ Đạo An rồi đến Viễn Công, phép tắc hóa nghi của ba đạo sĩ này chưa có điều gì khác biệt. Thế nhưng bàn đến khí tiết cao thượng mà họ đã trang trải cho đời thì khiến ta phải rơi lệ, tại sao?

Đại đế là như vậy: Kể từ khi nhà Tấn vượt sông, sau thời của Minh đế, dù rằng những Đế vương đương thời không nổi tiếng cho lắm, nhưng kỷ cương phép tắc của triều đình chưa hẳn thiếu sót. Vào thời ấy, Viễn Công tỏ rõ được sự thanh cao của mình, thiên tử đến Tầm dương xuống chiếu thỉnh mà ngài vẫn không xuống núi. Còn như Trưng Công và An Công là những người trọn đời dẫn thân giáo hóa trong triều đình mà trọn chẳng mảy may luồn cúi, liên lụy vì đế vương. Quý Long và Phù Kiên kia đâu có dễ dàng để họ nằm yên trong núi sâu rừng thẳm, nhưng không vì thế mà hai ngài chịu quy phục hai kẻ ngang ngược ấy đó sao! Đó là điều mà người xưa gọi là “Thay đổi thời thế” là vậy. Ba đại sĩ ấy đều có cái khả năng tuyệt thế đó. Mạnh Kha tôn xưng Bá Di, Y Doãn, Liễu Hạ Huệ là Thánh nhân chính là vì đạo lý của họ ban trải muôn phương mà lại rất khéo hợp thời. Người đời nay cho rằng tiết tháo của Trưng Công, An Công không bằng Viễn Công, nhưng tôi thì không tin như vậy.

28. Tôn Xước:

Tôn Xước tự là Hưng Công, cha ông là người được vua Sở trọng vọng. Ông vốn là người học rộng nghe nhiều văn hay chữ tốt. Ông và Hứa Tuân ở Cao Dương là những người có chí khí cao thượng. Ban đầu ông ẩn cư ở Kê sơn, ngày ngày chỉ vui với suối rừng cây cỏ và trước tác Toại Sơ Phú để bày tỏ chí khí của mình. Có lần bạn ông là Đạo Lâm hỏi ông rằng: Anh so với Hứa thì thế nào?

Tôn Xước đáp: Hứa là người có tình cao chí lớn, từ lâu đệ tử đã khâm phục ông ấy.

Nhưng một khi ngâm vịnh thì Hứa rất khâm phục. Ông có lần làm bài Thiên Thai Phú, rồi nói với người bạn mình là Phạm Vinh Kỳ rằng: Anh hãy thử lật đất lên rồi tìm tiếng kim (một trong Bát âm) trong đó xem!

Vinh Kỳ đáp: Chỉ sợ rằng tiếng kim này không hợp là Cung Thương.

Thế nhưng mỗi lần gặp những câu thơ hay, Kỳ liền khen: Đúng là khẩu khí của bọn ta! Theo tôi thì có rất nhiều điều để bàn bạc, lựa chọn!...(Việc này có nói rất đầy đủ trong Hoàng Minh Tập).

Ông mất năm năm mươi tám tuổi. Sử thần từng khen Tôn Xước là người có khí tiết khiêm cung, vị tha, chứ không phải chỉ có những án thơ văn tao nhã suông mà thôi.

29. Hứa Tuân:

Hứa Tuân tự là Huyền Độ, người ở Cao Dương. Ông là tăng tôn của Ngụy Trung Linh Quân Duẫn. Lớn lên ông dốc chí học Phật, là người được các công khanh ở Giang Tả rất ngưỡng mộ.

Giản Văn Đế biết ông là người có phong cách thanh cao, nên vào những lúc trăng thanh gió mát thường mời ông đến đàm đạo về những diệu lý thanh tao. Họ say sưa luận bàn đến nỗi quên cả đêm dài, đến sáng mà chẳng ai thấy mệt. Giản Văn Đế thường nói với thân hữu của ông rằng: Huyền Độ là người vừa có tài vừa nặng tình, những người như vậy không dễ gì có được!

Lưu Chân Trưởng có lần cùng luận bàn đạo huyền với ngài, từ những cuộc đàm đạo ấy mà hai người kết thân với nhau. Ông ấy thường bảo mọi người rằng: Ta chưa từng thấy Huyền Độ có mảy may tỏ ý xem thường Lệnh Doãn. Lại có lần ông nói: Trăng thanh gió mát thế này, ta không lúc nào không nhớ đến Huyền Độ.

Mậu Thìn: Vương Tuân cùng với em là Vương Hôn cải gia vi tự, nay chính là chùa Hồ khâu.

Canh Ngọ: Phù Kiên tiêu diệt Yên.

30. Hoàn Ôn vâng lời Ni:

Cuối năm này, có một vị Ni đến nhà Tư mã Hoàn Ôn, Ôn cung kính hầu hạ chẳng từng biếng trễ. Gặp lúc vị Ni này tắm, Ôn thấy cái bóng của cô ta cứ di chuyển không dừng, Ôn lấy làm lạ bèn lên nhìn, thì thấy vị Ni này cầm dao làm bộ dạng như rạch thân, chặt tay chân, lóc da thịt. Một lúc sau, vị Ni bước ra, Ôn bèn hỏi nguyên do, Ni đáp: Nếu ông muốn làm cho thỏa chí của mình (mưu đồ làm phản), thì thân ông sẽ như vậy đó.

Bấy giờ, Ôn chỉ mới rắp tâm có ý mưu cầu đại sự, nhưng khi nghe như vậy mới thất kinh, rồi bỏ ý định mưu phản. Sau đó vị Ni này cáo biệt ông mà đi (Trích từ Cẩm Thông Lục).

31. Giản Văn Đế: (Tân Mùi)

Tên là Dực, tự là Đạo Vạn, con út của Nguyên Đế. Ông vốn là người thanh cao, hiểu biết, nhưng không có tài kinh bang tế thế. Về sau mất ở Đông đường, an táng ở Cao lăng, thọ năm mươi tuổi.

32. Vua xuống chiếu mời Trúc Pháp Khoáng nương tình giải hạn:

Vua đổi hiệu là Hàm An. Trong năm này sao chổi xuất hiện trong nước, vua xuống chiếu mời Trúc Pháp Khoáng nương tình giải hạn. Khoáng thưa: Bệ hạ nên tu thân tích đức, ban bố chánh sự để bù đắp chánh sự khiến trách của trời. Bần đạo sẽ gắng sức.

Vua nghe vậy bèn ăn chay, sám hối, tai nạn nhờ đó mà hết.